

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định về khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Cà Mau

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 591/TTr-SNNMT ngày 27 tháng 5 năm 2026 và Công văn số 6317/SNNMT-KL ngày 15/6/2026.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND cấp xã;
- Lưu: VT, Giao23/QĐ, TH384/6.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Sử



QUY ĐỊNH

Về khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Cà Mau

*(Kèm theo Quyết định số 2312 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về khung giá rừng đối với rừng tự nhiên và rừng trồng thuộc sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Cà Mau.
2. Những nội dung liên quan đến định giá rừng, khung giá rừng không quy định tại quy định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến khung giá rừng để định giá rừng đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Cà Mau.
2. Khuyến khích áp dụng khung giá rừng tại quy định này để định giá rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng thuộc sở hữu của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật Lâm nghiệp.

Điều 3. Các trường hợp sử dụng khung giá rừng để định giá rừng gồm:

1. Tính tiền sử dụng rừng khi Nhà nước giao rừng có thu tiền sử dụng rừng, tổ chức đấu giá quyền sử dụng rừng, cho thuê rừng; tính giá trị rừng khi thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại khoản 1 Điều 91 của Luật Lâm nghiệp.
2. Tính tiền khi Nhà nước thu hồi rừng, thanh lý rừng; xác định giá trị vốn góp; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật Lâm nghiệp.
3. Tính tiền giá trị bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng; thiệt hại do thiên tai, cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng; xác định giá trị rừng phục vụ giải quyết tranh chấp liên quan đến rừng theo quy định tại khoản 3 Điều 91 của Luật Lâm nghiệp.
4. Tính các loại thuế, phí, lệ phí liên quan đến rừng theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Luật Lâm nghiệp.
5. Trường hợp khác theo các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 Điều 91 của Luật Lâm nghiệp.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

1. Giá rừng tự nhiên là giá trị tính bằng tiền đối với 01 ha rừng (đồng/ha), bao gồm giá trị lâm sản, giá trị quyền sử dụng rừng và giá trị môi trường rừng.
2. Giá rừng trồng là giá trị tính bằng tiền cho 01 ha rừng trồng mà chủ rừng được hưởng trong thời gian được giao rừng, cho thuê rừng đối với rừng trồng là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Giá rừng trồng bao gồm tổng chi phí đầu tư tạo rừng, thu nhập dự kiến và giá trị môi trường rừng.
3. Giá trị lâm sản là giá trị bao gồm giá trị gỗ, củi và lâm sản ngoài gỗ.
4. Giá quyền sử dụng rừng là giá trị mà chủ rừng có thể được hưởng từ rừng trong khoảng thời gian được giao, được thuê rừng tính bằng tiền trên 01 ha rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp và quy chế quản lý rừng.
5. Giá trị môi trường rừng là các giá trị sinh thái của rừng, bao gồm giá trị đa dạng sinh học, cảnh quan tự nhiên, chức năng sinh thái của rừng về bảo vệ nguồn nước, chu trình dinh dưỡng, hấp thụ và lưu giữ các-bon, điều hòa khí hậu.
6. Khung giá rừng xác định là khoảng giá trị từ giá trị trung bình thấp nhất đến giá trị trung bình cao nhất của tất cả các loại rừng định giá; khung giá rừng xây dựng cho các trường hợp định giá rừng.

Điều 5. Phân chia rừng để áp dụng khung giá

Việc phân chia trạng thái rừng và đất không có rừng thực hiện theo quy định của Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các quy định pháp luật có liên quan.

Chương II

QUY ĐỊNH ÁP DỤNG KHUNG GIÁ RỪNG

Điều 6. Bảng Khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Cà Mau

1. Khung giá rừng tự nhiên được quy định cụ thể tại Phụ lục I kèm theo.
2. Khung giá rừng trồng được quy định tại Phụ lục II kèm theo.
3. Hướng dẫn áp dụng khung giá rừng trong các trường hợp cụ thể tại Phụ lục III kèm theo.

Điều 7. Điều chỉnh khung giá rừng

Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh khung giá rừng khi các yếu tố hình thành giá rừng có biến động lớn, ảnh hưởng đến giá rừng hoặc khi quy định pháp luật có liên quan thay đổi, bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương và quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan hướng dẫn, triển khai việc áp dụng khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Cà Mau theo đúng quy định của pháp luật và kịp thời tham mưu điều chỉnh khung giá rừng theo quy định.

b) Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện; kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền đề xuất tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện.

c) Định kỳ trước ngày 20 tháng 12 hằng năm, báo cáo tình hình triển khai định giá rừng, khung giá rừng và các vấn đề phát sinh tại địa phương về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm) theo quy định.

2. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các đơn vị, địa phương có liên quan hướng dẫn việc thu, quản lý, sử dụng nguồn thu từ cho thuê rừng, thu hồi rừng, bồi thường rừng và các nội dung khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Thuế tỉnh Cà Mau

Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chuyển đến để xác định thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng theo quy định của pháp luật về thuế, phí và lệ phí.

4. Ủy ban nhân dân xã, phường

a) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tổ chức triển khai thực hiện khung giá rừng trên địa bàn, bảo đảm theo quy định của pháp luật; trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, gửi báo cáo về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung khi có biến động giá trên thị trường ảnh hưởng đến khung giá rừng.



Phụ lục I
BẢNG KHUNG GIÁ RỪNG TỰ NHIÊN

(Kèm theo Quyết định số 2312/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Loại rừng/Trạng thái rừng	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị quyền sử dụng rừng		Giá trị môi trường rừng	
		Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa
I	Rừng đặc dụng								
1	Rừng ngập mặn								
	Trữ lượng > 200 m ³ /ha	205.458	255.500	51.310	63.819	218	224	153.930	191.457
	Trữ lượng > 190 - 200 m ³ /ha	194.330	204.444	48.528	51.055	218	224	145.584	153.165
	Trữ lượng > 180 - 190 m ³ /ha	184.118	194.236	45.975	48.503	218	224	137.925	145.509
	Trữ lượng > 170 - 180 m ³ /ha	173.910	184.020	43.423	45.949	218	224	130.269	137.847
	Trữ lượng > 160 - 170 m ³ /ha	163.694	173.812	40.869	43.397	218	224	122.607	130.191
	Trữ lượng > 150 - 160 m ³ /ha	153.486	163.600	38.317	40.844	218	224	114.951	122.532
	Trữ lượng > 140 - 150 m ³ /ha	143.278	153.388	35.765	38.291	218	224	107.295	114.873
	Trữ lượng > 130 - 140 m ³ /ha	133.062	143.180	33.211	35.739	218	224	99.633	107.217
	Trữ lượng > 120 - 130 m ³ /ha	122.854	132.968	30.659	33.186	218	224	91.977	99.558
	Trữ lượng > 110 - 120 m ³ /ha	112.638	122.756	28.105	30.633	218	224	84.315	91.899
	Trữ lượng > 100 - 110 m ³ /ha	102.430	112.544	25.553	28.080	218	224	76.659	84.240
	Trữ lượng > 90 - 100 m ³ /ha	92.222	102.336	23.001	25.528	218	224	69.003	76.584
	Trữ lượng > 80 - 90 m ³ /ha	82.006	92.124	20.447	22.975	218	224	61.341	68.925
	Trữ lượng > 70 - 80 m ³ /ha	71.798	81.912	17.895	20.422	218	224	53.685	61.266
	Trữ lượng > 60 - 70 m ³ /ha	61.586	71.704	15.342	17.870	218	224	46.026	53.610
	Trữ lượng > 50 - 60 m ³ /ha	51.374	61.488	12.789	15.316	218	224	38.367	45.948
	Trữ lượng > 40 - 50 m ³ /ha	41.166	51.280	10.237	12.764	218	224	30.711	38.292

TT	Loại rừng/Trạng thái rừng	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị quyền sử dụng rừng		Giá trị môi trường rừng	
		Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa
	Trữ lượng > 30 - 40 m ³ /ha	30.954	41.068	7.684	10.211	218	224	23.052	30.633
	Trữ lượng > 20 - 30 m ³ /ha	20.742	30.856	5.131	7.658	218	224	15.393	22.974
	Trữ lượng > 10 - 20 m ³ /ha	10.530	20.648	2.578	5.106	218	224	7.734	15.318
	Trữ lượng ≤ 10 m ³ /ha	5.322	10.432	1.276	2.552	218	224	3.828	7.656
2	Rừng ngập phèn								
	Trữ lượng > 200 m ³ /ha	363.948	452.546	90.850	112.998	548	554	272.550	338.994
	Trữ lượng > 190 - 200 m ³ /ha	344.244	362.150	85.924	90.399	548	554	257.772	271.197
	Trữ lượng > 180 - 190 m ³ /ha	326.164	344.070	81.404	85.879	548	554	244.212	257.637
	Trữ lượng > 170 - 180 m ³ /ha	308.084	325.986	76.884	81.358	548	554	230.652	244.074
	Trữ lượng > 160 - 170 m ³ /ha	290.004	307.910	72.364	76.839	548	554	217.092	230.517
	Trữ lượng > 150 - 160 m ³ /ha	271.924	289.826	67.844	72.318	548	554	203.532	216.954
	Trữ lượng > 140 - 150 m ³ /ha	253.844	271.750	63.324	67.799	548	554	189.972	203.397
	Trữ lượng > 130 - 140 m ³ /ha	235.768	253.670	58.805	63.279	548	554	176.415	189.837
	Trữ lượng > 120 - 130 m ³ /ha	217.684	235.590	54.284	58.759	548	554	162.852	176.277
	Trữ lượng > 110 - 120 m ³ /ha	199.608	217.510	49.765	54.239	548	554	149.295	162.717
	Trữ lượng > 100 - 110 m ³ /ha	181.524	199.430	45.244	49.719	548	554	135.732	149.157
	Trữ lượng > 90 - 100 m ³ /ha	163.444	181.350	40.724	45.199	548	554	122.172	135.597
	Trữ lượng > 80 - 90 m ³ /ha	145.368	163.274	36.205	40.680	548	554	108.615	122.040
	Trữ lượng > 70 - 80 m ³ /ha	127.284	145.190	31.684	36.159	548	554	95.052	108.477
	Trữ lượng > 60 - 70 m ³ /ha	109.208	127.114	27.165	31.640	548	554	81.495	94.920
	Trữ lượng > 50 - 60 m ³ /ha	91.124	109.030	22.644	27.119	548	554	67.932	81.357
	Trữ lượng > 40 - 50 m ³ /ha	73.048	90.954	18.125	22.600	548	554	54.375	67.800

TT	Loại rừng/Trạng thái rừng	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị quyền sử dụng rừng		Giá trị môi trường rừng	
		Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa
	Trữ lượng > 30 - 40 m ³ /ha	54.968	72.874	13.605	18.080	548	554	40.815	54.240
	Trữ lượng > 20 - 30 m ³ /ha	36.888	54.794	9.085	13.560	548	554	27.255	40.680
	Trữ lượng > 10 - 20 m ³ /ha	18.808	36.714	4.565	9.040	548	554	13.695	27.120
	Trữ lượng ≤ 10 m ³ /ha	9.588	18.634	2.260	4.520	548	554	6.780	13.560
3	Rừng lá rộng thường xanh (cụm đảo)								
	Rừng trung bình (TXB)								
	Trữ lượng > 190 - 200 m ³ /ha	722.570	760.223	180.630	190.042	50	55	541.890	570.126
	Trữ lượng > 180 - 190 m ³ /ha	684.566	722.199	171.129	180.536	50	55	513.387	541.608
	Trữ lượng > 170 - 180 m ³ /ha	646.562	684.203	161.628	171.037	50	55	484.884	513.111
	Trữ lượng > 160 - 170 m ³ /ha	608.562	646.171	152.128	161.529	50	55	456.384	484.587
	Trữ lượng > 150 - 160 m ³ /ha	570.526	608.163	142.619	152.027	50	55	427.857	456.081
	Trữ lượng > 140 - 150 m ³ /ha	532.526	570.159	133.119	142.526	50	55	399.357	427.578
	Trữ lượng > 130 - 140 m ³ /ha	494.962	532.151	123.728	133.024	50	55	371.184	399.072
	Trữ lượng > 120 - 130 m ³ /ha	456.510	494.155	114.115	123.525	50	55	342.345	370.575
	Trữ lượng > 110 - 120 m ³ /ha	418.514	456.127	104.616	114.018	50	55	313.848	342.054
	Trữ lượng > 100 - 110 m ³ /ha	380.486	418.131	95.109	104.519	50	55	285.327	313.557
	Rừng nghèo (TXN)								
	Trữ lượng > 90 - 100 m ³ /ha	274.310	304.439	68.565	76.096	50	55	205.695	228.288
	Trữ lượng > 80 - 90 m ³ /ha	243.862	273.999	60.953	68.486	50	55	182.859	205.458
	Trữ lượng > 70 - 80 m ³ /ha	213.426	243.575	53.344	60.880	50	55	160.032	182.640
	Trữ lượng > 60 - 70 m ³ /ha	182.990	213.123	45.735	53.267	50	55	137.205	159.801
	Trữ lượng > 50 - 60 m ³ /ha	152.550	182.691	38.125	45.659	50	55	114.375	136.977

TT	Loại rừng/Trạng thái rừng	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị quyền sử dụng rừng		Giá trị môi trường rừng	
		Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa
	Rừng nghèo kiệt (TXK)								
	Trữ lượng > 40 - 50 m ³ /ha	104.650	130.471	26.150	32.604	50	55	78.450	97.812
	Trữ lượng > 30 - 40 m ³ /ha	78.554	104.387	19.626	26.083	50	55	58.878	78.249
	Trữ lượng > 20 - 30 m ³ /ha	52.478	78.303	13.107	19.562	50	55	39.321	58.686
	Trữ lượng > 10 - 20 m ³ /ha	26.138	52.215	6.522	13.040	50	55	19.566	39.120
II.	Rừng phòng hộ								
1	Rừng ngập mặn								
	Trữ lượng > 200 m ³ /ha	158.876	196.405	51.310	63.819	4.946	4.948	102.620	127.638
	Trữ lượng > 190 - 200 m ³ /ha	150.530	158.113	48.528	51.055	4.946	4.948	97.056	102.110
	Trữ lượng > 180 - 190 m ³ /ha	142.871	150.457	45.975	48.503	4.946	4.948	91.950	97.006
	Trữ lượng > 170 - 180 m ³ /ha	135.215	142.795	43.423	45.949	4.946	4.948	86.846	91.898
	Trữ lượng > 160 - 170 m ³ /ha	127.553	135.139	40.869	43.397	4.946	4.948	81.738	86.794
	Trữ lượng > 150 - 160 m ³ /ha	119.897	127.480	38.317	40.844	4.946	4.948	76.634	81.688
	Trữ lượng > 140 - 150 m ³ /ha	112.241	119.821	35.765	38.291	4.946	4.948	71.530	76.582
	Trữ lượng > 130 - 140 m ³ /ha	104.579	112.165	33.211	35.739	4.946	4.948	66.422	71.478
	Trữ lượng > 120 - 130 m ³ /ha	96.923	104.506	30.659	33.186	4.946	4.948	61.318	66.372
	Trữ lượng > 110 - 120 m ³ /ha	89.261	96.847	28.105	30.633	4.946	4.948	56.210	61.266
	Trữ lượng > 100 - 110 m ³ /ha	81.605	89.188	25.553	28.080	4.946	4.948	51.106	56.160
	Trữ lượng > 90 - 100 m ³ /ha	73.949	81.532	23.001	25.528	4.946	4.948	46.002	51.056
	Trữ lượng > 80 - 90 m ³ /ha	66.287	73.873	20.447	22.975	4.946	4.948	40.894	45.950
	Trữ lượng > 70 - 80 m ³ /ha	58.631	66.214	17.895	20.422	4.946	4.948	35.790	40.844
	Trữ lượng > 60 - 70 m ³ /ha	50.972	58.558	15.342	17.870	4.946	4.948	30.684	35.740

TT	Loại rừng/Trạng thái rừng	Khung giá rừng		Giá trị lâm sản		Giá trị quyền sử dụng rừng		Giá trị môi trường rừng	
		Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối thiểu	Giá tối đa
	Trữ lượng > 50 - 60 m ³ /ha	43.313	50.896	12.789	15.316	4.946	4.948	25.578	30.632
	Trữ lượng > 40 - 50 m ³ /ha	35.657	43.240	10.237	12.764	4.946	4.948	20.474	25.528
	Trữ lượng > 30 - 40 m ³ /ha	27.998	35.581	7.684	10.211	4.946	4.948	15.368	20.422
	Trữ lượng > 20 - 30 m ³ /ha	20.339	27.922	5.131	7.658	4.946	4.948	10.262	15.316
	Trữ lượng > 10 - 20 m ³ /ha	12.680	20.266	2.578	5.106	4.946	4.948	5.156	10.212
	Trữ lượng ≤ 10 m ³ /ha	8.774	12.604	1.276	2.552	4.946	4.948	2.552	5.104



Phụ lục II

BẢNG KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG

(Kèm theo Quyết định số 2312 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Bảng A. Khung giá rừng trên địa bàn các xã: Đá Bạc, Sông Đốc, Khánh Hưng, Khánh An, Khánh Lâm, Nguyễn Phích và U Minh

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng sản xuất								
1	Các loài Keo lai								
-	Năm 1	35.880	40.147	35.880	40.147				
-	Năm 2	44.228	48.715	44.228	48.715				
-	Năm 3	50.436	55.155	50.436	55.155				
-	Rừng trồng từ năm 4 đến năm 6								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	98.901	123.223	54.451	67.197	17.224	22.427	27.226	33.599
+	Trữ lượng $> 50 - 100 \text{ m}^3/\text{ha}$	104.104	147.160	54.451	67.197	22.427	46.364	27.226	33.599
+	Trữ lượng $> 100 - 150 \text{ m}^3/\text{ha}$	128.041	171.096	54.451	67.197	46.364	70.300	27.226	33.599
+	Trữ lượng $> 150 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	151.977	195.033	54.451	67.197	70.300	94.237	27.226	33.599
+	Trữ lượng $> 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	175.914	218.969	54.451	67.197	94.237	118.173	27.226	33.599
-	Rừng trồng từ năm 7 trở đi								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	119.773	136.868	64.897	74.325	22.427	25.380	32.449	37.163
+	Trữ lượng $> 50 - 100 \text{ m}^3/\text{ha}$	143.710	163.873	64.897	74.325	46.364	52.385	32.449	37.163
+	Trữ lượng $> 100 - 150 \text{ m}^3/\text{ha}$	167.646	190.349	64.897	74.325	70.300	78.861	32.449	37.163
+	Trữ lượng $> 150 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	191.583	216.824	64.897	74.325	94.237	105.336	32.449	37.163

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng > 200 m ³ /ha	215.519	243.300	64.897	74.325	118.173	131.812	32.449	37.163
2	Keo lá tràm								
-	Năm 1	41.213	49.534	41.213	49.534				
-	Năm 2	49.837	58.587	49.837	58.587				
-	Năm 3	56.335	65.537	56.335	65.537				
-	<i>Rừng trồng từ năm 4 đến năm 6</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	124.826	159.241	60.655	79.274	33.843	40.330	30.328	39.637
+	Trữ lượng > 50 - 100 m ³ /ha	131.313	201.080	60.655	79.274	40.330	82.169	30.328	39.637
+	Trữ lượng > 100 - 150 m ³ /ha	173.152	242.918	60.655	79.274	82.169	124.007	30.328	39.637
+	Trữ lượng > 150 - 200 m ³ /ha	214.990	284.757	60.655	79.274	124.007	165.846	30.328	39.637
+	Trữ lượng > 200 m ³ /ha	256.829	301.493	60.655	79.274	165.846	182.582	30.328	39.637
-	<i>Rừng trồng từ năm 7 trở đi</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	148.501	177.236	72.114	87.683	40.330	45.711	36.057	43.842
+	Trữ lượng > 50 - 100 m ³ /ha	190.340	223.513	72.114	87.683	82.169	91.988	36.057	43.842
+	Trữ lượng > 100 - 150 m ³ /ha	232.178	269.790	72.114	87.683	124.007	138.265	36.057	43.842
+	Trữ lượng > 150 - 200 m ³ /ha	274.017	316.067	72.114	87.683	165.846	184.542	36.057	43.842
+	Trữ lượng > 200 m ³ /ha	290.753	334.577	72.114	87.683	182.582	203.052	36.057	43.842
3	Các loài Bạch đàn								
-	Năm 1	37.263	42.581	37.263	42.581				
-	Năm 2	45.682	51.275	45.682	51.275				
-	Năm 3	51.965	57.847	51.965	57.847				
-	<i>Rừng trồng từ năm 4 đến năm 6</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	98.898	124.773	56.059	70.328	14.809	19.281	28.030	35.164

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng > 50 - 100 m ³ /ha	103.370	145.604	56.059	70.328	19.281	40.112	28.030	35.164
+	Trữ lượng > 100 - 150 m ³ /ha	124.201	166.435	56.059	70.328	40.112	60.943	28.030	35.164
+	Trữ lượng > 150 - 200 m ³ /ha	145.032	187.266	56.059	70.328	60.943	81.774	28.030	35.164
+	Trữ lượng > 200 m ³ /ha	165.863	208.097	56.059	70.328	81.774	102.605	28.030	35.164
-	<i>Rừng trồng từ năm 7 trở đi</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	119.433	139.157	66.768	77.788	19.281	22.475	33.384	38.894
+	Trữ lượng > 50 - 100 m ³ /ha	140.264	162.198	66.768	77.788	40.112	45.516	33.384	38.894
+	Trữ lượng > 100 - 150 m ³ /ha	161.095	185.238	66.768	77.788	60.943	68.556	33.384	38.894
+	Trữ lượng > 150 - 200 m ³ /ha	181.926	208.279	66.768	77.788	81.774	91.597	33.384	38.894
+	Trữ lượng > 200 m ³ /ha	202.757	231.319	66.768	77.788	102.605	114.637	33.384	38.894
4	Tràm cừ								
-	Năm 1	30.386	32.513	30.386	32.513				
-	Năm 2	39.449	50.899	39.449	50.899				
-	Năm 3	46.013	65.986	46.013	65.986				
-	<i>Rừng trồng từ năm 4 đến năm 6</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	81.598	155.268	50.016	89.900	6.574	20.418	25.008	44.950
+	Trữ lượng > 50 - 100 m ³ /ha	95.442	177.195	50.016	89.900	20.418	42.345	25.008	44.950
+	Trữ lượng > 100 - 150 m ³ /ha	117.369	199.122	50.016	89.900	42.345	64.272	25.008	44.950
+	Trữ lượng > 150 - 200 m ³ /ha	139.296	221.049	50.016	89.900	64.272	86.199	25.008	44.950
+	Trữ lượng > 200 m ³ /ha	161.223	242.976	50.016	89.900	86.199	108.126	25.008	44.950
-	<i>Rừng trồng từ năm 7 trở đi</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	107.690	172.840	58.181	99.435	20.418	23.687	29.091	49.718
+	Trữ lượng > 50 - 100 m ³ /ha	129.617	197.093	58.181	99.435	42.345	47.940	29.091	49.718

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng > 100 - 150 m ³ /ha	151.544	221.346	58.181	99.435	64.272	72.193	29.091	49.718
+	Trữ lượng > 150 - 200 m ³ /ha	173.471	245.599	58.181	99.435	86.199	96.446	29.091	49.718
+	Trữ lượng > 200 m ³ /ha	195.398	269.852	58.181	99.435	108.126	120.699	29.091	49.718
5	Các loài tràm lá dài								
-	Năm 1	33.170	40.045	33.170	40.045				
-	Năm 2	44.388	51.619	44.388	51.619				
-	Năm 3	52.423	60.027	52.423	60.027				
-	<i>Rừng trồng từ năm 4 đến năm 6</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	100.420	131.826	57.193	74.272	14.630	20.418	28.597	37.136
+	Trữ lượng > 50 - 100 m ³ /ha	106.208	153.753	57.193	74.272	20.418	42.345	28.597	37.136
+	Trữ lượng > 100 - 150 m ³ /ha	128.135	175.680	57.193	74.272	42.345	64.272	28.597	37.136
+	Trữ lượng > 150 - 200 m ³ /ha	150.062	197.607	57.193	74.272	64.272	86.199	28.597	37.136
+	Trữ lượng > 200 m ³ /ha	171.989	219.534	57.193	74.272	86.199	108.126	28.597	37.136
-	<i>Rừng trồng từ năm 7 trở đi</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	123.632	146.912	68.809	82.150	20.418	23.687	34.405	41.075
+	Trữ lượng > 50 - 100 m ³ /ha	145.559	171.165	68.809	82.150	42.345	47.940	34.405	41.075
+	Trữ lượng > 100 - 150 m ³ /ha	167.486	195.418	68.809	82.150	64.272	72.193	34.405	41.075
+	Trữ lượng > 150 - 200 m ³ /ha	189.413	219.671	68.809	82.150	86.199	96.446	34.405	41.075
+	Trữ lượng > 200 m ³ /ha	211.340	243.924	68.809	82.150	108.126	120.699	34.405	41.075
6	Sao, Dầu, Xà cừ và các loài cây gỗ lớn khác								
-	Năm 1	93.058	99.305	93.058	99.305				
-	Năm 2	111.235	116.317	111.235	116.317				

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
-	Năm 3	130.632	134.423	130.632	134.423				
-	Năm 4	141.468	144.904	141.468	144.904				
-	Năm 5	148.782	152.395	148.782	152.395				
-	<i>Rừng trồng từ năm 6 đến năm 8</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	369.000	418.298	156.474	177.275	56.052	63.748	156.474	177.275
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	376.696	459.724	156.474	177.275	63.748	105.174	156.474	177.275
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	418.122	501.150	156.474	177.275	105.174	146.600	156.474	177.275
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	459.548	542.576	156.474	177.275	146.600	188.026	156.474	177.275
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	500.974	584.002	156.474	177.275	188.026	229.452	156.474	177.275
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	542.400	625.427	156.474	177.275	229.452	270.877	156.474	177.275
-	<i>Rừng trồng từ năm 9 đến năm 11</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	427.788	488.864	182.020	206.216	63.748	76.432	182.020	206.216
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	469.214	537.053	182.020	206.216	105.174	124.621	182.020	206.216
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	510.640	585.242	182.020	206.216	146.600	172.810	182.020	206.216
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	552.066	633.431	182.020	206.216	188.026	220.999	182.020	206.216
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	593.492	681.620	182.020	206.216	229.452	269.188	182.020	206.216
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	634.917	729.808	182.020	206.216	270.877	317.376	182.020	206.216
-	<i>Rừng trồng từ năm 12 đến năm 14</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	499.904	570.507	211.736	239.882	76.432	90.743	211.736	239.882
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	548.093	626.563	211.736	239.882	124.621	146.799	211.736	239.882
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	596.282	682.619	211.736	239.882	172.810	202.855	211.736	239.882
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	644.471	738.675	211.736	239.882	220.999	258.911	211.736	239.882
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	692.660	794.731	211.736	239.882	269.188	314.967	211.736	239.882

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	740.848	850.788	211.736	239.882	317.376	371.024	211.736	239.882
-	<i>Rừng trồng từ năm 15 đến năm 17</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	583.349	665.100	246.303	279.045	90.743	107.010	246.303	279.045
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	639.405	730.308	246.303	279.045	146.799	172.218	246.303	279.045
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	695.461	795.515	246.303	279.045	202.855	237.425	246.303	279.045
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	751.517	860.723	246.303	279.045	258.911	302.633	246.303	279.045
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	807.573	925.930	246.303	279.045	314.967	367.840	246.303	279.045
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	863.630	991.138	246.303	279.045	371.024	433.048	246.303	279.045
-	<i>Rừng trồng trên 17 năm</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	680.038	774.807	286.514	324.601	107.010	125.605	286.514	324.601
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	745.246	850.660	286.514	324.601	172.218	201.458	286.514	324.601
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	810.453	926.513	286.514	324.601	237.425	277.311	286.514	324.601
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	875.661	1.002.366	286.514	324.601	302.633	353.164	286.514	324.601
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	940.868	1.078.219	286.514	324.601	367.840	429.017	286.514	324.601
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	1.006.076	1.154.072	286.514	324.601	433.048	504.870	286.514	324.601
+	Trữ lượng > 200 m ³ /ha	1.077.898	1.229.925	286.514	324.601	504.870	580.723	286.514	324.601
7	Đước, Đung, Đàng								
-	Năm 1	7.289	37.849	7.289	37.849				
-	Năm 2	13.141	49.242	13.141	49.242				
-	Năm 3	19.025	60.009	19.025	60.009				
-	Năm 4	22.851	68.174	22.851	68.174				
-	Năm 5	27.010	76.761	27.010	76.761				
-	<i>Rừng trồng từ năm 6 đến năm 8</i>								

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	61.298	185.770	28.406	89.292	4.486	7.186	28.406	89.292
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	63.998	194.115	28.406	89.292	7.186	15.531	28.406	89.292
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	72.343	202.460	28.406	89.292	15.531	23.876	28.406	89.292
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	80.688	210.806	28.406	89.292	23.876	32.222	28.406	89.292
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	91.478	219.151	28.406	89.292	34.666	40.567	28.406	89.292
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	97.379	228.665	28.406	89.292	40.567	50.081	28.406	89.292
-	<i>Rừng trồng từ năm 9 đến năm 11</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	73.274	218.989	33.044	103.870	7.186	11.249	33.044	103.870
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	81.619	228.697	33.044	103.870	15.531	20.957	33.044	103.870
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	89.964	238.405	33.044	103.870	23.876	30.665	33.044	103.870
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	96.753	248.113	33.044	103.870	30.665	40.373	33.044	103.870
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	106.655	257.821	33.044	103.870	40.567	50.081	33.044	103.870
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	116.169	268.324	33.044	103.870	50.081	60.584	33.044	103.870
-	<i>Rừng trồng từ năm 12 đến năm 14</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	88.127	257.068	38.439	120.827	11.249	15.414	38.439	120.827
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	97.835	268.360	38.439	120.827	20.957	26.706	38.439	120.827
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	107.543	279.653	38.439	120.827	30.665	37.999	38.439	120.827
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	117.251	290.946	38.439	120.827	40.373	49.292	38.439	120.827
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	126.959	302.238	38.439	120.827	50.081	60.584	38.439	120.827
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	137.462	313.973	38.439	120.827	60.584	72.319	38.439	120.827
-	<i>Rừng trồng từ năm 15 đến năm 17</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	104.842	300.880	44.714	140.553	15.414	19.774	44.714	140.553
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	116.134	314.016	44.714	140.553	26.706	32.910	44.714	140.553

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	127.427	327.153	44.714	140.553	37.999	46.047	44.714	140.553
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	138.720	340.289	44.714	140.553	49.292	59.183	44.714	140.553
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	150.012	353.425	44.714	140.553	60.584	72.319	44.714	140.553
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	161.747	366.659	44.714	140.553	72.319	85.553	44.714	140.553
-	<i>Rừng trồng trên 17 năm</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	123.802	351.428	52.014	163.499	19.774	24.430	52.014	163.499
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	136.938	366.709	52.014	163.499	32.910	39.711	52.014	163.499
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	150.075	381.990	52.014	163.499	46.047	54.992	52.014	163.499
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	163.211	397.271	52.014	163.499	59.183	70.273	52.014	163.499
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	176.347	412.551	52.014	163.499	72.319	85.553	52.014	163.499
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	189.581	427.832	52.014	163.499	85.553	100.834	52.014	163.499
+	Trữ lượng > 200 m ³ /ha	204.862	443.113	52.014	163.499	100.834	116.115	52.014	163.499
8	Các loài Mắm								
-	Năm 1	149.223	150.185	149.223	150.185				
-	Năm 2	172.289	179.172	172.289	179.172				
-	Năm 3	191.080	195.581	191.080	195.581				
-	Năm 4	203.295	211.142	203.295	211.142				
-	Năm 5	216.142	227.509	216.142	227.509				
-	<i>Rừng trồng từ năm 6 đến năm 8</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	449.750	526.126	227.316	264.651	(- 4.882)	(- 3.176)	227.316	264.651
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	451.674	528.253	227.316	264.651	(- 2.958)	(- 1.049)	227.316	264.651
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	453.598	530.381	227.316	264.651	(- 1.034)	1.079	227.316	264.651
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	455.711	532.509	227.316	264.651	1.079	3.207	227.316	264.651

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	457.839	534.637	227.316	264.651	3.207	5.335	227.316	264.651
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	459.967	538.399	227.316	264.651	5.335	9.097	227.316	264.651
-	<i>Rừng trồng từ năm 9 đến năm 11</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	525.678	614.910	264.427	307.857	(- 3.176)	(- 804)	264.427	307.857
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	527.805	617.385	264.427	307.857	(- 1.049)	1.671	264.427	307.857
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	529.933	619.860	264.427	307.857	1.079	4.146	264.427	307.857
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	532.061	622.336	264.427	307.857	3.207	6.622	264.427	307.857
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	534.189	624.811	264.427	307.857	5.335	9.097	264.427	307.857
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	537.951	628.624	264.427	307.857	9.097	12.910	264.427	307.857
-	<i>Rừng trồng từ năm 12 đến năm 14</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	614.390	717.626	307.597	358.117	(- 804)	1.392	307.597	358.117
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	616.865	720.505	307.597	358.117	1.671	4.271	307.597	358.117
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	619.340	723.385	307.597	358.117	4.146	7.151	307.597	358.117
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	621.816	726.264	307.597	358.117	6.622	10.030	307.597	358.117
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	624.291	729.144	307.597	358.117	9.097	12.910	307.597	358.117
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	628.104	733.096	307.597	358.117	12.910	16.862	307.597	358.117
	<i>Rừng trồng từ năm 15 đến năm 17</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	717.020	836.627	357.814	416.582	1.392	3.463	357.814	416.582
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	719.899	839.977	357.814	416.582	4.271	6.813	357.814	416.582
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	722.779	843.326	357.814	416.582	7.151	10.162	357.814	416.582
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	725.658	846.676	357.814	416.582	10.030	13.512	357.814	416.582
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	728.538	850.026	357.814	416.582	12.910	16.862	357.814	416.582
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	732.490	854.206	357.814	416.582	16.862	21.042	357.814	416.582

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
	<i>Rừng trồng trên 17 năm</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	835.923	974.640	416.230	484.592	3.463	5.456	416.230	484.592
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	839.273	978.537	416.230	484.592	6.813	9.353	416.230	484.592
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	842.622	982.433	416.230	484.592	10.162	13.249	416.230	484.592
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	845.972	986.330	416.230	484.592	13.512	17.146	416.230	484.592
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	849.322	990.226	416.230	484.592	16.862	21.042	416.230	484.592
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	853.502	994.123	416.230	484.592	21.042	24.939	416.230	484.592
+	Trữ lượng $> 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	857.399	998.019	416.230	484.592	24.939	28.835	416.230	484.592
9	Các loài Cóc, Tra, Xu								
-	Năm 1	88.920	95.835	88.920	95.835				
-	Năm 2	104.004	111.964	104.004	111.964				
-	Năm 3	116.219	125.072	116.219	125.072				
-	Năm 4	124.326	133.855	124.326	133.855				
-	Năm 5	132.852	143.770	132.852	143.770				
-	<i>Rừng trồng từ năm 6 đến năm 8</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	275.698	332.565	139.721	167.241	(- 3.744)	(- 1.917)	139.721	167.241
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	278.305	335.448	139.721	167.241	(- 1.137)	966	139.721	167.241
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	280.912	338.331	139.721	167.241	1.470	3.849	139.721	167.241
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	283.519	341.215	139.721	167.241	4.077	6.733	139.721	167.241
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	286.175	344.098	139.721	167.241	6.733	9.616	139.721	167.241
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	289.058	348.559	139.721	167.241	9.616	14.077	139.721	167.241
-	<i>Rừng trồng từ năm 9 đến năm 11</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	323.145	389.748	162.531	194.544	(- 1.917)	660	162.531	194.544

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	326.028	393.102	162.531	194.544	966	4.014	162.531	194.544
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	328.911	396.457	162.531	194.544	3.849	7.369	162.531	194.544
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	331.795	399.811	162.531	194.544	6.733	10.723	162.531	194.544
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	334.678	403.165	162.531	194.544	9.616	14.077	162.531	194.544
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	339.139	407.791	162.531	194.544	14.077	18.703	162.531	194.544
-	<i>Rừng trồng từ năm 12 đến năm 14</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	378.790	455.706	189.065	226.305	660	3.096	189.065	226.305
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	382.144	459.607	189.065	226.305	4.014	6.997	189.065	226.305
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	385.499	463.509	189.065	226.305	7.369	10.899	189.065	226.305
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	388.853	467.411	189.065	226.305	10.723	14.801	189.065	226.305
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	392.207	471.313	189.065	226.305	14.077	18.703	189.065	226.305
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	396.833	476.210	189.065	226.305	18.703	23.600	189.065	226.305
-	<i>Rừng trồng từ năm 15 đến năm 17</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	442.960	531.947	219.932	263.251	3.096	5.445	219.932	263.251
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	446.861	536.486	219.932	263.251	6.997	9.984	219.932	263.251
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	450.763	541.025	219.932	263.251	10.899	14.523	219.932	263.251
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	454.665	545.563	219.932	263.251	14.801	19.061	219.932	263.251
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	458.567	550.102	219.932	263.251	18.703	23.600	219.932	263.251
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	463.464	555.383	219.932	263.251	23.600	28.881	219.932	263.251
-	<i>Rừng trồng trên 17 năm</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	517.119	620.218	255.837	306.228	5.445	7.762	255.837	306.228
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	521.658	625.498	255.837	306.228	9.984	13.042	255.837	306.228
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	526.197	630.777	255.837	306.228	14.523	18.321	255.837	306.228

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	530.735	636.057	255.837	306.228	19.061	23.601	255.837	306.228
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	535.274	641.337	255.837	306.228	23.600	28.881	255.837	306.228
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	540.555	646.617	255.837	306.228	28.881	34.161	255.837	306.228
+	Trữ lượng > 200 m ³ /ha	545.835	651.896	255.837	306.228	34.161	39.440	255.837	306.228
II	Rừng phòng hộ/đặc dụng								
1	Keo lai								
-	Năm 1	35.880	40.147	35.880	40.147				
-	Năm 2	44.228	48.715	44.228	48.715				
-	Năm 3	50.436	55.155	50.436	55.155				
-	<i>Rừng trồng từ năm 4 đến năm 6</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	153.352	190.420	54.451	67.197	17.224	22.427	81.677	100.796
+	Trữ lượng > 50 - 100 m ³ /ha	158.555	214.357	54.451	67.197	22.427	46.364	81.677	100.796
+	Trữ lượng > 100 - 150 m ³ /ha	182.492	238.293	54.451	67.197	46.364	70.300	81.677	100.796
+	Trữ lượng > 150 - 200 m ³ /ha	206.428	262.230	54.451	67.197	70.300	94.237	81.677	100.796
+	Trữ lượng > 200 m ³ /ha	230.365	286.166	54.451	67.197	94.237	118.173	81.677	100.796
-	<i>Rừng trồng từ năm 7 trở đi</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	184.670	211.193	64.897	74.325	22.427	25.380	97.346	111.488
+	Trữ lượng > 50 - 100 m ³ /ha	208.607	238.198	64.897	74.325	46.364	52.385	97.346	111.488
+	Trữ lượng > 100 - 150 m ³ /ha	232.543	264.674	64.897	74.325	70.300	78.861	97.346	111.488
+	Trữ lượng > 150 - 200 m ³ /ha	256.480	291.149	64.897	74.325	94.237	105.336	97.346	111.488
+	Trữ lượng > 200 m ³ /ha	280.416	317.625	64.897	74.325	118.173	131.812	97.346	111.488
2	Keo lá tràm								
-	Năm 1	41.213	49.534	41.213	49.534				

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
-	Năm 2	49.837	58.587	49.837	58.587				
-	Năm 3	56.335	65.537	56.335	65.537				
-	<i>Rừng trồng từ năm 4 đến năm 6</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	185.481	238.515	60.655	79.274	33.843	40.330	90.983	118.911
+	Trữ lượng $> 50 - 100 \text{ m}^3/\text{ha}$	191.968	280.354	60.655	79.274	40.330	82.169	90.983	118.911
+	Trữ lượng $> 100 - 150 \text{ m}^3/\text{ha}$	233.807	322.192	60.655	79.274	82.169	124.007	90.983	118.911
+	Trữ lượng $> 150 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	275.645	364.031	60.655	79.274	124.007	165.846	90.983	118.911
+	Trữ lượng $> 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	317.484	380.767	60.655	79.274	165.846	182.582	90.983	118.911
-	<i>Rừng trồng từ năm 7 trở đi</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	220.615	264.919	72.114	87.683	40.330	45.711	108.171	131.525
+	Trữ lượng $> 50 - 100 \text{ m}^3/\text{ha}$	262.454	311.196	72.114	87.683	82.169	91.988	108.171	131.525
+	Trữ lượng $> 100 - 150 \text{ m}^3/\text{ha}$	304.292	357.473	72.114	87.683	124.007	138.265	108.171	131.525
+	Trữ lượng $> 150 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	346.131	403.750	72.114	87.683	165.846	184.542	108.171	131.525
+	Trữ lượng $> 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	362.867	422.260	72.114	87.683	182.582	203.052	108.171	131.525
3	Các loài Bạch đàn								
-	Năm 1	37.263	42.581	37.263	42.581				
-	Năm 2	45.682	51.275	45.682	51.275				
-	Năm 3	51.965	57.847	51.965	57.847				
-	<i>Rừng trồng từ năm 4 đến năm 6</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	154.957	195.101	56.059	70.328	14.809	19.281	84.089	105.492
+	Trữ lượng $> 50 - 100 \text{ m}^3/\text{ha}$	159.429	215.932	56.059	70.328	19.281	40.112	84.089	105.492
+	Trữ lượng $> 100 - 150 \text{ m}^3/\text{ha}$	180.260	236.763	56.059	70.328	40.112	60.943	84.089	105.492
+	Trữ lượng $> 150 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	201.091	257.594	56.059	70.328	60.943	81.774	84.089	105.492

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng > 200 m ³ /ha	221.922	278.425	56.059	70.328	81.774	102.605	84.089	105.492
-	<i>Rừng trồng từ năm 7 trở đi</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	186.201	216.945	66.768	77.788	19.281	22.475	100.152	116.682
+	Trữ lượng > 50 - 100 m ³ /ha	207.032	239.986	66.768	77.788	40.112	45.516	100.152	116.682
+	Trữ lượng > 100 - 150 m ³ /ha	227.863	263.026	66.768	77.788	60.943	68.556	100.152	116.682
+	Trữ lượng > 150 - 200 m ³ /ha	248.694	286.067	66.768	77.788	81.774	91.597	100.152	116.682
+	Trữ lượng > 200 m ³ /ha	269.525	309.107	66.768	77.788	102.605	114.637	100.152	116.682
4	Tràm cừ								
-	Năm 1	30.386	32.513	30.386	32.513				
-	Năm 2	39.449	50.899	39.449	50.899				
-	Năm 3	46.013	65.986	46.013	65.986				
-	<i>Rừng trồng từ năm 4 đến năm 6</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	131.614	245.168	50.016	89.900	6.574	20.418	75.024	134.850
+	Trữ lượng > 50 - 100 m ³ /ha	145.458	267.095	50.016	89.900	20.418	42.345	75.024	134.850
+	Trữ lượng > 100 - 150 m ³ /ha	167.385	289.022	50.016	89.900	42.345	64.272	75.024	134.850
+	Trữ lượng > 150 - 200 m ³ /ha	189.312	310.949	50.016	89.900	64.272	86.199	75.024	134.850
+	Trữ lượng > 200 m ³ /ha	211.239	332.876	50.016	89.900	86.199	108.126	75.024	134.850
-	<i>Rừng trồng từ năm 7 trở đi</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	165.871	272.275	58.181	99.435	20.418	23.687	87.272	149.153
+	Trữ lượng > 50 - 100 m ³ /ha	187.798	296.528	58.181	99.435	42.345	47.940	87.272	149.153
+	Trữ lượng > 100 - 150 m ³ /ha	209.725	320.781	58.181	99.435	64.272	72.193	87.272	149.153
+	Trữ lượng > 150 - 200 m ³ /ha	231.652	345.034	58.181	99.435	86.199	96.446	87.272	149.153
+	Trữ lượng > 200 m ³ /ha	253.579	369.287	58.181	99.435	108.126	120.699	87.272	149.153

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
5	Các loài tràm lá dài								
-	Năm 1	33.170	40.045	33.170	40.045				
-	Năm 2	44.388	51.619	44.388	51.619				
-	Năm 3	52.423	60.027	52.423	60.027				
-	<i>Rừng trồng năm 5</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	157.613	206.098	57.193	74.272	14.630	20.418	85.790	111.408
+	Trữ lượng $> 50 - 100 \text{ m}^3/\text{ha}$	163.401	228.025	57.193	74.272	20.418	42.345	85.790	111.408
+	Trữ lượng $> 100 - 150 \text{ m}^3/\text{ha}$	185.328	249.952	57.193	74.272	42.345	64.272	85.790	111.408
+	Trữ lượng $> 150 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	207.255	271.879	57.193	74.272	64.272	86.199	85.790	111.408
+	Trữ lượng $> 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	229.182	293.806	57.193	74.272	86.199	108.126	85.790	111.408
-	<i>Rừng trồng từ năm 7 trở đi</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	192.441	229.062	68.809	82.150	20.418	23.687	103.214	123.225
+	Trữ lượng $> 50 - 100 \text{ m}^3/\text{ha}$	214.368	253.315	68.809	82.150	42.345	47.940	103.214	123.225
+	Trữ lượng $> 100 - 150 \text{ m}^3/\text{ha}$	236.295	277.568	68.809	82.150	64.272	72.193	103.214	123.225
+	Trữ lượng $> 150 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	258.222	301.821	68.809	82.150	86.199	96.446	103.214	123.225
+	Trữ lượng $> 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	280.149	326.074	68.809	82.150	108.126	120.699	103.214	123.225
6	Sao, Dầu, Xà cừ và các loài cây gỗ lớn khác								
-	Năm 1	93.058	99.305	93.058	99.305				
-	Năm 2	111.235	116.317	111.235	116.317				
-	Năm 3	130.632	134.423	130.632	134.423				
-	Năm 4	141.468	144.904	141.468	144.904				
-	Năm 5	148.782	152.395	148.782	152.395				

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
-	<i>Rừng trồng từ năm 6 đến năm 8</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	447.237	506.936	156.474	177.275	56.052	63.748	234.711	265.913
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	454.933	548.362	156.474	177.275	63.748	105.174	234.711	265.913
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	496.359	589.788	156.474	177.275	105.174	146.600	234.711	265.913
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	537.785	631.214	156.474	177.275	146.600	188.026	234.711	265.913
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	579.211	672.640	156.474	177.275	188.026	229.452	234.711	265.913
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	620.637	714.065	156.474	177.275	229.452	270.877	234.711	265.913
-	<i>Rừng trồng từ năm 9 đến năm 11</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	518.798	591.972	182.020	206.216	63.748	76.432	273.030	309.324
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	560.224	640.161	182.020	206.216	105.174	124.621	273.030	309.324
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	601.650	688.350	182.020	206.216	146.600	172.810	273.030	309.324
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	643.076	736.539	182.020	206.216	188.026	220.999	273.030	309.324
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	684.502	784.728	182.020	206.216	229.452	269.188	273.030	309.324
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	725.927	832.916	182.020	206.216	270.877	317.376	273.030	309.324
-	<i>Rừng trồng từ năm 12 đến năm 14</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	605.772	690.448	211.736	239.882	76.432	90.743	317.604	359.823
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	653.961	746.504	211.736	239.882	124.621	146.799	317.604	359.823
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	702.150	802.560	211.736	239.882	172.810	202.855	317.604	359.823
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	750.339	858.616	211.736	239.882	220.999	258.911	317.604	359.823
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	798.528	914.672	211.736	239.882	269.188	314.967	317.604	359.823
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	846.716	970.729	211.736	239.882	317.376	371.024	317.604	359.823
-	<i>Rừng trồng từ năm 15 đến năm 17</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	706.501	804.623	246.303	279.045	90.743	107.010	369.455	418.568

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	762.557	869.831	246.303	279.045	146.799	172.218	369.455	418.568
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	818.613	935.038	246.303	279.045	202.855	237.425	369.455	418.568
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	874.669	1.000.246	246.303	279.045	258.911	302.633	369.455	418.568
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	930.725	1.065.453	246.303	279.045	314.967	367.840	369.455	418.568
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	986.782	1.130.661	246.303	279.045	371.024	433.048	369.455	418.568
-	<i>Rừng trồng trên 17 năm</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	823.295	937.108	286.514	324.601	107.010	125.605	429.771	486.902
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	888.503	1.012.961	286.514	324.601	172.218	201.458	429.771	486.902
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	953.710	1.088.814	286.514	324.601	237.425	277.311	429.771	486.902
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	1.018.918	1.164.667	286.514	324.601	302.633	353.164	429.771	486.902
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	1.084.125	1.240.520	286.514	324.601	367.840	429.017	429.771	486.902
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	1.149.333	1.316.373	286.514	324.601	433.048	504.870	429.771	486.902
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	1.221.155	1.392.226	286.514	324.601	504.870	580.723	429.771	486.902
7	Đước, Đưng, Đâng								
-	Năm 1	7.289	37.849	7.289	37.849				
-	Năm 2	13.141	49.242	13.141	49.242				
-	Năm 3	19.025	60.009	19.025	60.009				
-	Năm 4	22.851	68.174	22.851	68.174				
-	Năm 5	27.010	76.761	27.010	76.761				
-	<i>Rừng trồng từ năm 6 đến năm 8</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	118.110	364.354	28.406	89.292	4.486	7.186	85.218	267.876
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	120.810	372.699	28.406	89.292	7.186	15.531	85.218	267.876
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	129.155	381.044	28.406	89.292	15.531	23.876	85.218	267.876

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	137.500	389.390	28.406	89.292	23.876	32.222	85.218	267.876
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	148.290	397.735	28.406	89.292	34.666	40.567	85.218	267.876
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	154.191	407.249	28.406	89.292	40.567	50.081	85.218	267.876
-	<i>Rừng trồng từ năm 9 đến năm 11</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	139.362	426.729	33.044	103.870	7.186	11.249	99.132	311.610
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	147.707	436.437	33.044	103.870	15.531	20.957	99.132	311.610
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	156.052	446.145	33.044	103.870	23.876	30.665	99.132	311.610
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	162.841	455.853	33.044	103.870	30.665	40.373	99.132	311.610
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	172.743	465.561	33.044	103.870	40.567	50.081	99.132	311.610
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	182.257	476.064	33.044	103.870	50.081	60.584	99.132	311.610
-	<i>Rừng trồng từ năm 12 đến năm 14</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	165.005	498.722	38.439	120.827	11.249	15.414	115.317	362.481
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	174.713	510.014	38.439	120.827	20.957	26.706	115.317	362.481
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	184.421	521.307	38.439	120.827	30.665	37.999	115.317	362.481
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	194.129	532.600	38.439	120.827	40.373	49.292	115.317	362.481
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	203.837	543.892	38.439	120.827	50.081	60.584	115.317	362.481
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	214.340	555.627	38.439	120.827	60.584	72.319	115.317	362.481
-	<i>Rừng trồng từ năm 15 đến năm 17</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	194.270	581.986	44.714	140.553	15.414	19.774	134.142	421.659
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	205.562	595.122	44.714	140.553	26.706	32.910	134.142	421.659
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	216.855	608.259	44.714	140.553	37.999	46.047	134.142	421.659
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	228.148	621.395	44.714	140.553	49.292	59.183	134.142	421.659
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	239.440	634.531	44.714	140.553	60.584	72.319	134.142	421.659

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	251.175	647.765	44.714	140.553	72.319	85.553	134.142	421.659
-	<i>Rừng trồng trên 17 năm</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	227.830	678.426	52.014	163.499	19.774	24.430	156.042	490.497
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	240.966	693.707	52.014	163.499	32.910	39.711	156.042	490.497
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	254.103	708.988	52.014	163.499	46.047	54.992	156.042	490.497
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	267.239	724.269	52.014	163.499	59.183	70.273	156.042	490.497
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	280.375	739.549	52.014	163.499	72.319	85.553	156.042	490.497
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	293.609	754.830	52.014	163.499	85.553	100.834	156.042	490.497
+	Trữ lượng > 200 m ³ /ha	308.890	770.111	52.014	163.499	100.834	116.115	156.042	490.497
8	Các loài Mắm								
-	Năm 1	149.223	150.185	149.223	150.185				
-	Năm 2	172.289	179.172	172.289	179.172				
-	Năm 3	191.080	195.581	191.080	195.581				
-	Năm 4	203.295	211.142	203.295	211.142				
-	Năm 5	216.142	227.509	216.142	227.509				
-	<i>Rừng trồng từ năm 6 đến năm 8</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	904.382	1.055.428	227.316	264.651	(- 4.882)	(- 3.176)	681.948	793.953
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	906.306	1.057.555	227.316	264.651	(- 2.958)	(- 1.049)	681.948	793.953
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	908.230	1.059.683	227.316	264.651	(- 1.034)	1.079	681.948	793.953
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	910.343	1.061.811	227.316	264.651	1.079	3.207	681.948	793.953
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	912.471	1.063.939	227.316	264.651	3.207	5.335	681.948	793.953
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	914.599	1.067.701	227.316	264.651	5.335	9.097	681.948	793.953
-	<i>Rừng trồng từ năm 9 đến năm 11</i>								

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	1.054.532	1.230.624	264.427	307.857	(- 3.176)	(- 804)	793.281	923.571
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	1.056.659	1.233.099	264.427	307.857	(- 1.049)	1.671	793.281	923.571
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	1.058.787	1.235.574	264.427	307.857	1.079	4.146	793.281	923.571
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	1.060.915	1.238.050	264.427	307.857	3.207	6.622	793.281	923.571
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	1.063.043	1.240.525	264.427	307.857	5.335	9.097	793.281	923.571
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	1.066.805	1.244.338	264.427	307.857	9.097	12.910	793.281	923.571
-	<i>Rừng trồng từ năm 12 đến năm 14</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	1.229.584	1.433.860	307.597	358.117	(- 804)	1.392	922.791	1.074.351
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	1.232.059	1.436.739	307.597	358.117	1.671	4.271	922.791	1.074.351
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	1.234.534	1.439.619	307.597	358.117	4.146	7.151	922.791	1.074.351
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	1.237.010	1.442.498	307.597	358.117	6.622	10.030	922.791	1.074.351
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	1.239.485	1.445.378	307.597	358.117	9.097	12.910	922.791	1.074.351
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	1.243.298	1.449.330	307.597	358.117	12.910	16.862	922.791	1.074.351
-	<i>Rừng trồng từ năm 15 đến năm 17</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	1.432.648	1.669.791	357.814	416.582	1.392	3.463	1.073.442	1.249.746
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	1.435.527	1.673.141	357.814	416.582	4.271	6.813	1.073.442	1.249.746
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	1.438.407	1.676.490	357.814	416.582	7.151	10.162	1.073.442	1.249.746
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	1.441.286	1.679.840	357.814	416.582	10.030	13.512	1.073.442	1.249.746
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	1.444.166	1.683.190	357.814	416.582	12.910	16.862	1.073.442	1.249.746
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	1.448.118	1.687.370	357.814	416.582	16.862	21.042	1.073.442	1.249.746
-	<i>Rừng trồng trên 17 năm</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	1.668.383	1.943.824	416.230	484.592	3.463	5.456	1.248.690	1.453.776
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	1.671.733	1.947.721	416.230	484.592	6.813	9.353	1.248.690	1.453.776

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	1.675.082	1.951.617	416.230	484.592	10.162	13.249	1.248.690	1.453.776
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	1.678.432	1.955.514	416.230	484.592	13.512	17.146	1.248.690	1.453.776
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	1.681.782	1.959.410	416.230	484.592	16.862	21.042	1.248.690	1.453.776
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	1.685.962	1.963.307	416.230	484.592	21.042	24.939	1.248.690	1.453.776
+	Trữ lượng > 200 m ³ /ha	1.689.859	1.967.203	416.230	484.592	24.939	28.835	1.248.690	1.453.776
8	Các loài Cóc, Tra								
-	Năm 1	88.920	95.835	88.920	95.835				
-	Năm 2	104.004	111.964	104.004	111.964				
-	Năm 3	116.219	125.072	116.219	125.072				
-	Năm 4	124.326	133.855	124.326	133.855				
-	Năm 5	132.852	143.770	132.852	143.770				
-	<i>Rừng trồng từ năm 6 đến năm 8</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	555.140	667.047	139.721	167.241	(- 3.744)	(- 1.917)	419.163	501.723
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	557.747	669.930	139.721	167.241	(- 1.137)	966	419.163	501.723
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	560.354	672.813	139.721	167.241	1.470	3.849	419.163	501.723
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	562.961	675.697	139.721	167.241	4.077	6.733	419.163	501.723
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	565.617	678.580	139.721	167.241	6.733	9.616	419.163	501.723
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	568.500	683.041	139.721	167.241	9.616	14.077	419.163	501.723
-	<i>Rừng trồng từ năm 9 đến năm 11</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	648.207	778.836	162.531	194.544	(- 1.917)	660	487.593	583.632
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	651.090	782.190	162.531	194.544	966	4.014	487.593	583.632
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	653.973	785.545	162.531	194.544	3.849	7.369	487.593	583.632
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	656.857	788.899	162.531	194.544	6.733	10.723	487.593	583.632

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	659.740	792.253	162.531	194.544	9.616	14.077	487.593	583.632
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	664.201	796.879	162.531	194.544	14.077	18.703	487.593	583.632
-	<i>Rừng trồng từ năm 12 đến năm 14</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	756.920	908.316	189.065	226.305	660	3.096	567.195	678.915
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	760.274	912.217	189.065	226.305	4.014	6.997	567.195	678.915
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	763.629	916.119	189.065	226.305	7.369	10.899	567.195	678.915
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	766.983	920.021	189.065	226.305	10.723	14.801	567.195	678.915
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	770.337	923.923	189.065	226.305	14.077	18.703	567.195	678.915
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	774.963	928.820	189.065	226.305	18.703	23.600	567.195	678.915
-	<i>Rừng trồng từ năm 15 đến năm 17</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	882.824	1.058.449	219.932	263.251	3.096	5.445	659.796	789.753
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	886.725	1.062.988	219.932	263.251	6.997	9.984	659.796	789.753
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	890.627	1.067.527	219.932	263.251	10.899	14.523	659.796	789.753
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	894.529	1.072.065	219.932	263.251	14.801	19.061	659.796	789.753
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	898.431	1.076.604	219.932	263.251	18.703	23.600	659.796	789.753
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	903.328	1.081.885	219.932	263.251	23.600	28.881	659.796	789.753
-	<i>Rừng trồng trên 17 năm</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	1.028.793	1.232.674	255.837	306.228	5.445	7.762	767.511	918.684
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	1.033.332	1.237.954	255.837	306.228	9.984	13.042	767.511	918.684
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	1.037.871	1.243.233	255.837	306.228	14.523	18.321	767.511	918.684
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	1.042.409	1.248.513	255.837	306.228	19.061	23.601	767.511	918.684
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	1.046.948	1.253.793	255.837	306.228	23.600	28.881	767.511	918.684
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	1.052.229	1.259.073	255.837	306.228	28.881	34.161	767.511	918.684

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng > 200 m ³ /ha	1.057.509	1.264.352	255.837	306.228	34.161	39.440	767511	918.684

Bảng B. Khung giá rừng trên địa bàn các xã: Phan Ngọc Hiển, Đất Mũi, Tân Ân, Cái Đôi Vàm và Phú Tân

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng sản xuất								
1	Sao, Dầu, Xà cừ và các loài cây gỗ lớn khác								
-	Năm 1	93.058	99.305	93.058	99.305				
-	Năm 2	111.235	116.317	111.235	116.317				
-	Năm 3	130.632	134.423	130.632	134.423				
-	Năm 4	141.468	144.904	141.468	144.904				
-	Năm 5	148.782	152.395	148.782	152.395				
-	<i>Rừng trồng từ năm 6 đến năm 8</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	365.650	414.601	156.474	177.275	52.702	60.051	156.474	177.275
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	401.110	453.821	156.474	177.275	88.162	99.271	156.474	177.275
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	412.219	493.042	156.474	177.275	99.271	138.492	156.474	177.275
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	451.440	532.262	156.474	177.275	138.492	177.712	156.474	177.275
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	490.660	571.483	156.474	177.275	177.712	216.933	156.474	177.275
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	529.881	610.703	156.474	177.275	216.933	256.153	156.474	177.275
-	<i>Rừng trồng từ năm 9 đến năm 11</i>								

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	424.091	484.572	182.020	206.216	60.051	72.140	182.020	206.216
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	463.311	530.196	182.020	206.216	99.271	117.764	182.020	206.216
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	502.532	575.820	182.020	206.216	138.492	163.388	182.020	206.216
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	541.752	621.443	182.020	206.216	177.712	209.011	182.020	206.216
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	580.973	667.067	182.020	206.216	216.933	254.635	182.020	206.216
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	620.193	712.690	182.020	206.216	256.153	300.258	182.020	206.216
-	<i>Rừng trồng từ năm 12 đến năm 14</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	495.612	565.523	211.736	239.882	72.140	85.759	211.736	239.882
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	541.236	618.595	211.736	239.882	117.764	138.831	211.736	239.882
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	586.860	671.667	211.736	239.882	163.388	191.903	211.736	239.882
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	632.483	724.738	211.736	239.882	209.011	244.974	211.736	239.882
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	678.107	777.810	211.736	239.882	254.635	298.046	211.736	239.882
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	723.730	830.882	211.736	239.882	300.258	351.118	211.736	239.882
-	<i>Rừng trồng từ năm 15 đến năm 17</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	578.365	659.308	246.303	279.045	85.759	101.218	246.303	279.045
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	631.437	721.044	246.303	279.045	138.831	162.954	246.303	279.045
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	684.509	782.780	246.303	279.045	191.903	224.690	246.303	279.045
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	737.580	844.516	246.303	279.045	244.974	286.426	246.303	279.045
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	790.652	906.253	246.303	279.045	298.046	348.163	246.303	279.045
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	843.724	967.989	246.303	279.045	351.118	409.899	246.303	279.045
-	<i>Rừng trồng trên 17 năm</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	674.246	768.073	286.514	324.601	101.218	118.871	286.514	324.601
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	735.982	839.888	286.514	324.601	162.954	190.686	286.514	324.601
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	797.718	911.704	286.514	324.601	224.690	262.502	286.514	324.601

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	859.454	983.519	286.514	324.601	286.426	334.317	286.514	324.601
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	921.191	1.055.334	286.514	324.601	348.163	406.132	286.514	324.601
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	982.927	1.127.149	286.514	324.601	409.899	477.947	286.514	324.601
+	Trữ lượng > 200 m ³ /ha	1.050.975	1.198.964	286.514	324.601	477.947	549.762	286.514	324.601
2	Các loài Đước, Đưng, Đàng, Vẹt, Đà, Giá								
-	Năm 1	9.685	62.846	9.685	62.846				
-	Năm 2	19.569	75.532	19.569	75.532				
-	Năm 3	28.755	87.657	28.755	87.657				
-	Năm 4	35.275	97.251	35.275	97.251				
-	Năm 5	42.133	107.341	42.133	107.341				
-	<i>Rừng trồng từ năm 6 đến năm 8</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	93.082	256.894	44.311	124.865	4.460	7.164	44.311	124.865
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	95.786	265.239	44.311	124.865	7.164	15.509	44.311	124.865
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	104.131	273.584	44.311	124.865	15.509	23.854	44.311	124.865
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	112.476	281.930	44.311	124.865	23.854	32.200	44.311	124.865
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	120.822	290.275	44.311	124.865	32.200	40.545	44.311	124.865
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	129.167	298.620	44.311	124.865	40.545	48.890	44.311	124.865
-	<i>Rừng trồng từ năm 9 đến năm 11</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	110.254	301.733	51.545	145.250	7.164	11.233	51.545	145.250
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	118.599	311.441	51.545	145.250	15.509	20.941	51.545	145.250
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	126.944	321.149	51.545	145.250	23.854	30.649	51.545	145.250
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	135.290	330.857	51.545	145.250	32.200	40.357	51.545	145.250
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	143.635	340.564	51.545	145.250	40.545	50.064	51.545	145.250

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	153.154	350.272	51.545	145.250	50.064	59.772	51.545	145.250
-	<i>Rừng trồng từ năm 12 đến năm 14</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	131.153	353.329	59.960	168.963	11.233	15.403	59.960	168.963
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	140.861	364.621	59.960	168.963	20.941	26.695	59.960	168.963
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	150.569	375.914	59.960	168.963	30.649	37.988	59.960	168.963
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	160.277	387.206	59.960	168.963	40.357	49.280	59.960	168.963
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	169.984	398.499	59.960	168.963	50.064	60.573	59.960	168.963
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	180.493	410.238	59.960	168.963	60.573	72.312	59.960	168.963
-	<i>Rừng trồng từ năm 15 đến năm 17</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	154.901	412.863	69.749	196.548	15.403	19.767	69.749	196.548
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	166.193	425.999	69.749	196.548	26.695	32.903	69.749	196.548
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	177.486	439.136	69.749	196.548	37.988	46.040	69.749	196.548
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	188.778	452.272	69.749	196.548	49.280	59.176	69.749	196.548
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	200.071	465.408	69.749	196.548	60.573	72.312	69.749	196.548
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	211.810	478.646	69.749	196.548	72.312	85.550	69.749	196.548
-	<i>Rừng trồng trên 17 năm</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	182.039	481.699	81.136	228.636	19.767	24.427	81.136	228.636
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	195.175	496.980	81.136	228.636	32.903	39.708	81.136	228.636
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	208.312	512.261	81.136	228.636	46.040	54.989	81.136	228.636
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	221.448	527.541	81.136	228.636	59.176	70.269	81.136	228.636
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	234.584	542.822	81.136	228.636	72.312	85.550	81.136	228.636
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	247.822	558.103	81.136	228.636	85.550	100.831	81.136	228.636
+	Trữ lượng > 200 m ³ /ha	263.103	573.384	81.136	228.636	100.831	116.112	81.136	228.636
3	Các loài Mắm								

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
-	Năm 1	149.223	150.185	149.223	150.185				
-	Năm 2	172.289	179.172	172.289	179.172				
-	Năm 3	191.080	195.581	191.080	195.581				
-	Năm 4	203.295	211.142	203.295	211.142				
-	Năm 5	216.142	227.509	216.142	227.509				
-	<i>Rừng trồng từ năm 6 đến năm 8</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	449.723	475.343	227.316	239.271	(- 4.909)	(- 3.199)	227.316	239.271
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	451.433	477.471	227.316	239.271	(- 3.199)	(- 1.071)	227.316	239.271
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	453.561	479.599	227.316	239.271	(- 1.071)	1.057	227.316	239.271
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	455.689	481.727	227.316	239.271	1.057	3.185	227.316	239.271
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	457.817	483.855	227.316	239.271	3.185	5.313	227.316	239.271
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	459.945	487.623	227.316	239.271	5.313	9.081	227.316	239.271
-	<i>Rừng trồng từ năm 9 đến năm 11</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	525.655	614.893	264.427	307.857	(- 3.199)	(- 821)	264.427	307.857
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	527.783	617.369	264.427	307.857	(- 1.071)	1.655	264.427	307.857
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	529.911	619.844	264.427	307.857	1.057	4.130	264.427	307.857
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	532.039	622.320	264.427	307.857	3.185	6.606	264.427	307.857
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	534.167	624.795	264.427	307.857	5.313	9.081	264.427	307.857
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	537.935	628.613	264.427	307.857	9.081	12.899	264.427	307.857
-	<i>Rừng trồng từ năm 12 đến năm 14</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	614.373	717.615	307.597	358.117	(- 821)	1.381	307.597	358.117
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	616.849	720.494	307.597	358.117	1.655	4.260	307.597	358.117
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	619.324	723.374	307.597	358.117	4.130	7.140	307.597	358.117
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	621.800	726.253	307.597	358.117	6.606	10.019	307.597	358.117

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	624.275	729.133	307.597	358.117	9.081	12.899	307.597	358.117
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	628.093	733.089	307.597	358.117	12.899	16.855	307.597	358.117
-	<i>Rừng trồng từ năm 15 đến năm 17</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	717.009	836.620	357.814	416.582	1.381	3.456	357.814	416.582
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	719.888	839.970	357.814	416.582	4.260	6.806	357.814	416.582
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	722.768	843.319	357.814	416.582	7.140	10.155	357.814	416.582
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	725.647	846.669	357.814	416.582	10.019	13.505	357.814	416.582
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	728.527	850.019	357.814	416.582	12.899	16.855	357.814	416.582
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	732.483	854.203	357.814	416.582	16.855	21.039	357.814	416.582
-	<i>Rừng trồng trên 17 năm</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	835.916	974.637	416.230	484.592	3.456	5.453	416.230	484.592
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	839.266	978.534	416.230	484.592	6.806	9.350	416.230	484.592
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	842.615	982.430	416.230	484.592	10.155	13.246	416.230	484.592
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	845.965	986.326	416.230	484.592	13.505	17.142	416.230	484.592
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	849.315	990.223	416.230	484.592	16.855	21.039	416.230	484.592
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	853.499	994.119	416.230	484.592	21.039	24.935	416.230	484.592
+	Trữ lượng > 200 m ³ /ha	857.395	998.016	416.230	484.592	24.935	28.832	416.230	484.592
4	Các loài Cóc, Tra, Xu								
-	Năm 1	88.920	95.835	88.920	95.835				
-	Năm 2	104.004	111.964	104.004	111.964				
-	Năm 3	116.219	125.072	116.219	125.072				
-	Năm 4	124.326	133.855	124.326	133.855				
-	Năm 5	132.852	143.770	132.852	143.770				
-	<i>Rừng trồng từ năm 6 đến năm 8</i>								

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	275.672	332.543	139.721	167.241	(- 3.770)	(- 1.939)	139.721	167.241
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	277.503	335.426	139.721	167.241	(- 1.939)	944	139.721	167.241
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	280.386	338.309	139.721	167.241	944	3.827	139.721	167.241
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	283.269	341.193	139.721	167.241	3.827	6.711	139.721	167.241
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	286.153	344.076	139.721	167.241	6.711	9.594	139.721	167.241
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	289.036	348.543	139.721	167.241	9.594	14.061	139.721	167.241
-	<i>Rừng trồng từ năm 9 đến năm 11</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	323.123	389.732	162.531	194.544	(- 1.939)	644	162.531	194.544
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	326.006	393.086	162.531	194.544	944	3.998	162.531	194.544
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	328.889	396.440	162.531	194.544	3.827	7.352	162.531	194.544
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	332.414	399.794	162.531	194.544	7.352	10.706	162.531	194.544
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	334.656	403.149	162.531	194.544	9.594	14.061	162.531	194.544
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	339.123	407.780	162.531	194.544	14.061	18.692	162.531	194.544
-	<i>Rừng trồng từ năm 12 đến năm 14</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	378.774	455.695	189.065	226.305	644	3.085	189.065	226.305
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	382.128	459.596	189.065	226.305	3.998	6.986	189.065	226.305
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	385.482	463.498	189.065	226.305	7.352	10.888	189.065	226.305
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	388.836	467.400	189.065	226.305	10.706	14.790	189.065	226.305
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	392.191	471.302	189.065	226.305	14.061	18.692	189.065	226.305
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	396.822	476.203	189.065	226.305	18.692	23.593	189.065	226.305
-	<i>Rừng trồng từ năm 15 đến năm 17</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	442.949	531.940	219.932	263.251	3.085	5.438	219.932	263.251
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	446.850	536.479	219.932	263.251	6.986	9.977	219.932	263.251
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	450.752	541.018	219.932	263.251	10.888	14.516	219.932	263.251

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	454.654	545.556	219.932	263.251	14.790	19.054	219.932	263.251
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	458.556	550.095	219.932	263.251	18.692	23.593	219.932	263.251
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	463.457	555.379	219.932	263.251	23.593	28.877	219.932	263.251
-	<i>Rừng trồng trên 17 năm</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	517.112	620.215	255.837	306.228	5.438	7.759	255.837	306.228
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	521.651	625.494	255.837	306.228	9.977	13.038	255.837	306.228
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	526.190	630.774	255.837	306.228	14.516	18.318	255.837	306.228
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	530.728	636.054	255.837	306.228	19.054	23.598	255.837	306.228
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	535.267	641.333	255.837	306.228	23.593	28.877	255.837	306.228
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	540.551	646.613	255.837	306.228	28.877	34.157	255.837	306.228
+	Trữ lượng > 200 m ³ /ha	545.831	651.893	255.837	306.228	34.157	39.437	255.837	306.228
II	Rừng đặc dụng/phòng hộ								
1	Sao, Dầu, Xà cừ và các loài cây gỗ lớn khác								
-	Năm 1	93.058	99.305	93.058	99.305				
-	Năm 2	111.235	116.317	111.235	116.317				
-	Năm 3	130.632	134.423	130.632	134.423				
-	Năm 4	141.468	144.904	141.468	144.904				
-	Năm 5	148.782	152.395	148.782	152.395				
-	<i>Rừng trồng từ năm 6 đến năm 8</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	443.887	503.239	156.474	177.275	52.702	60.051	234.711	265.913
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	479.347	542.459	156.474	177.275	88.162	99.271	234.711	265.913
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	490.456	581.680	156.474	177.275	99.271	138.492	234.711	265.913
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	529.677	620.900	156.474	177.275	138.492	177.712	234.711	265.913

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	568.897	660.121	156.474	177.275	177.712	216.933	234.711	265.913
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	608.118	699.341	156.474	177.275	216.933	256.153	234.711	265.913
-	<i>Rừng trồng từ năm 9 đến năm 11</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	515.101	587.680	182.020	206.216	60.051	72.140	273.030	309.324
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	554.321	633.304	182.020	206.216	99.271	117.764	273.030	309.324
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	593.542	678.928	182.020	206.216	138.492	163.388	273.030	309.324
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	632.762	724.551	182.020	206.216	177.712	209.011	273.030	309.324
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	671.983	770.175	182.020	206.216	216.933	254.635	273.030	309.324
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	711.203	815.798	182.020	206.216	256.153	300.258	273.030	309.324
-	<i>Rừng trồng từ năm 12 đến năm 14</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	601.480	685.464	211.736	239.882	72.140	85.759	317.604	359.823
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	647.104	738.536	211.736	239.882	117.764	138.831	317.604	359.823
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	692.728	791.608	211.736	239.882	163.388	191.903	317.604	359.823
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	738.351	844.679	211.736	239.882	209.011	244.974	317.604	359.823
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	783.975	897.751	211.736	239.882	254.635	298.046	317.604	359.823
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	829.598	950.823	211.736	239.882	300.258	351.118	317.604	359.823
-	<i>Rừng trồng từ năm 15 đến năm 17</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	701.517	798.831	246.303	279.045	85.759	101.218	369.455	418.568
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	754.589	860.567	246.303	279.045	138.831	162.954	369.455	418.568
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	807.661	922.303	246.303	279.045	191.903	224.690	369.455	418.568
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	860.732	984.039	246.303	279.045	244.974	286.426	369.455	418.568
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	913.804	1.045.776	246.303	279.045	298.046	348.163	369.455	418.568
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	966.876	1.107.512	246.303	279.045	351.118	409.899	369.455	418.568
-	<i>Rừng trồng trên 17 năm</i>								

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	817.503	930.374	286.514	324.601	101.218	118.871	429.771	486.902
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	879.239	1.002.189	286.514	324.601	162.954	190.686	429.771	486.902
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	940.975	1.074.005	286.514	324.601	224.690	262.502	429.771	486.902
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	1.002.711	1.145.820	286.514	324.601	286.426	334.317	429.771	486.902
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	1.064.448	1.217.635	286.514	324.601	348.163	406.132	429.771	486.902
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	1.126.184	1.289.450	286.514	324.601	409.899	477.947	429.771	486.902
+	Trữ lượng $> 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	1.194.232	1.361.265	286.514	324.601	477.947	549.762	429.771	486.902
2	Các loài Đước, Đưng, Đàng, Vẹt, Đà, Giá								
-	Năm 1	9.685	62.846	9.685	62.846				
-	Năm 2	19.569	75.532	19.569	75.532				
-	Năm 3	28.755	87.657	28.755	87.657				
-	Năm 4	35.275	97.251	35.275	97.251				
-	Năm 5	42.133	107.341	42.133	107.341				
-	<i>Rừng trồng từ năm 6 đến năm 8</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	181.704	506.624	44.311	124.865	4.460	7.164	132.933	374.595
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	184.408	514.969	44.311	124.865	7.164	15.509	132.933	374.595
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	192.753	523.314	44.311	124.865	15.509	23.854	132.933	374.595
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	201.098	531.660	44.311	124.865	23.854	32.200	132.933	374.595
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	209.444	540.005	44.311	124.865	32.200	40.545	132.933	374.595
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	217.789	548.350	44.311	124.865	40.545	48.890	132.933	374.595
-	<i>Rừng trồng từ năm 9 đến năm 11</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	213.344	592.233	51.545	145.250	7.164	11.233	154.635	435.750
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	221.689	601.941	51.545	145.250	15.509	20.941	154.635	435.750

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	230.034	611.649	51.545	145.250	23.854	30.649	154.635	435.750
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	238.380	621.357	51.545	145.250	32.200	40.357	154.635	435.750
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	246.725	631.064	51.545	145.250	40.545	50.064	154.635	435.750
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	256.244	640.772	51.545	145.250	50.064	59.772	154.635	435.750
-	<i>Rừng trồng từ năm 12 đến năm 14</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	251.073	691.255	59.960	168.963	11.233	15.403	179.880	506.889
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	260.781	702.547	59.960	168.963	20.941	26.695	179.880	506.889
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	270.489	713.840	59.960	168.963	30.649	37.988	179.880	506.889
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	280.197	725.132	59.960	168.963	40.357	49.280	179.880	506.889
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	289.904	736.425	59.960	168.963	50.064	60.573	179.880	506.889
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	300.413	748.164	59.960	168.963	60.573	72.312	179.880	506.889
-	<i>Rừng trồng từ năm 15 đến năm 17</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	294.399	805.959	69.749	196.548	15.403	19.767	209.247	589.644
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	305.691	819.095	69.749	196.548	26.695	32.903	209.247	589.644
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	316.984	832.232	69.749	196.548	37.988	46.040	209.247	589.644
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	328.276	845.368	69.749	196.548	49.280	59.176	209.247	589.644
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	339.569	858.504	69.749	196.548	60.573	72.312	209.247	589.644
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	351.308	871.742	69.749	196.548	72.312	85.550	209.247	589.644
-	<i>Rừng trồng trên 17 năm</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	344.311	938.971	81.136	228.636	19.767	24.427	243.408	685.908
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	357.447	954.252	81.136	228.636	32.903	39.708	243.408	685.908
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	370.584	969.533	81.136	228.636	46.040	54.989	243.408	685.908
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	383.720	984.813	81.136	228.636	59.176	70.269	243.408	685.908
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	396.856	1.000.094	81.136	228.636	72.312	85.550	243.408	685.908

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	410.094	1.015.375	81.136	228.636	85.550	100.831	243.408	685.908
+	Trữ lượng > 200 m ³ /ha	425.375	1.030.656	81.136	228.636	100.831	116.112	243.408	685.908
3	Các loài Mắm								
-	Năm 1	149.223	150.185	149.223	150.185				
-	Năm 2	172.289	179.172	172.289	179.172				
-	Năm 3	191.080	195.581	191.080	195.581				
-	Năm 4	203.295	211.142	203.295	211.142				
-	Năm 5	216.142	227.509	216.142	227.509				
-	<i>Rừng trồng từ năm 6 đến năm 8</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	904.355	953.885	227.316	239.271	(- 4.909)	(- 3.199)	681.948	717.813
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	906.065	956.013	227.316	239.271	(- 3.199)	(- 1.071)	681.948	717.813
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	908.193	958.141	227.316	239.271	(- 1.071)	1.057	681.948	717.813
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	910.321	960.269	227.316	239.271	1.057	3.185	681.948	717.813
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	912.449	962.397	227.316	239.271	3.185	5.313	681.948	717.813
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	914.577	966.165	227.316	239.271	5.313	9.081	681.948	717.813
-	<i>Rừng trồng từ năm 9 đến năm 11</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	1.054.509	1.230.607	264.427	307.857	(- 3.199)	(- 821)	793.281	923.571
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	1.056.637	1.233.083	264.427	307.857	(- 1.071)	1.655	793.281	923.571
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	1.058.765	1.235.558	264.427	307.857	1.057	4.130	793.281	923.571
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	1.060.893	1.238.034	264.427	307.857	3.185	6.606	793.281	923.571
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	1.063.021	1.240.509	264.427	307.857	5.313	9.081	793.281	923.571
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	1.066.789	1.244.327	264.427	307.857	9.081	12.899	793.281	923.571
-	<i>Rừng trồng từ năm 12 đến năm 14</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	1.229.567	1.433.849	307.597	358.117	(- 821)	1.381	922.791	1.074.351

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	1.232.043	1.436.728	307.597	358.117	1.655	4.260	922.791	1.074.351
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	1.234.518	1.439.608	307.597	358.117	4.130	7.140	922.791	1.074.351
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	1.236.994	1.442.487	307.597	358.117	6.606	10.019	922.791	1.074.351
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	1.239.469	1.445.367	307.597	358.117	9.081	12.899	922.791	1.074.351
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	1.243.287	1.449.323	307.597	358.117	12.899	16.855	922.791	1.074.351
-	<i>Rừng trồng từ năm 15 đến năm 17</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	1.432.637	1.669.784	357.814	416.582	1.381	3.456	1.073.442	1.249.746
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	1.435.516	1.673.134	357.814	416.582	4.260	6.806	1.073.442	1.249.746
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	1.438.396	1.676.483	357.814	416.582	7.140	10.155	1.073.442	1.249.746
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	1.441.275	1.679.833	357.814	416.582	10.019	13.505	1.073.442	1.249.746
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	1.444.155	1.683.183	357.814	416.582	12.899	16.855	1.073.442	1.249.746
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	1.448.111	1.687.367	357.814	416.582	16.855	21.039	1.073.442	1.249.746
-	<i>Rừng trồng trên 17 năm</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	1.668.376	1.943.821	416.230	484.592	3.456	5.453	1.248.690	1.453.776
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	1.671.726	1.947.718	416.230	484.592	6.806	9.350	1.248.690	1.453.776
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	1.675.075	1.951.614	416.230	484.592	10.155	13.246	1.248.690	1.453.776
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	1.678.425	1.955.510	416.230	484.592	13.505	17.142	1.248.690	1.453.776
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	1.681.775	1.959.407	416.230	484.592	16.855	21.039	1.248.690	1.453.776
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	1.685.959	1.963.303	416.230	484.592	21.039	24.935	1.248.690	1.453.776
+	Trữ lượng > 200 m ³ /ha	1.689.855	1.967.200	416.230	484.592	24.935	28.832	1.248.690	1.453.776
4	Các loài Cóc, Tra, Xu								
-	Năm 1	88.920	95.835	88.920	95.835				
-	Năm 2	104.004	111.964	104.004	111.964				
-	Năm 3	116.219	125.072	116.219	125.072				

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
-	Năm 4	124.326	133.855	124.326	133.855				
-	Năm 5	132.852	143.770	132.852	143.770				
-	<i>Rừng trồng từ năm 6 đến năm 8</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	555.114	667.025	139.721	167.241	(- 3.770)	(- 1.939)	419.163	501.723
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	556.945	669.908	139.721	167.241	(- 1.939)	944	419.163	501.723
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	559.828	672.791	139.721	167.241	944	3.827	419.163	501.723
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	562.711	675.675	139.721	167.241	3.827	6.711	419.163	501.723
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	565.595	678.558	139.721	167.241	6.711	9.594	419.163	501.723
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	568.478	683.025	139.721	167.241	9.594	14.061	419.163	501.723
-	<i>Rừng trồng từ năm 9 đến năm 11</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	648.185	778.820	162.531	194.544	(- 1.939)	644	487.593	583.632
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	651.068	782.174	162.531	194.544	944	3.998	487.593	583.632
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	653.951	785.528	162.531	194.544	3.827	7.352	487.593	583.632
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	657.476	788.882	162.531	194.544	7.352	10.706	487.593	583.632
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	659.718	792.237	162.531	194.544	9.594	14.061	487.593	583.632
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	664.185	796.868	162.531	194.544	14.061	18.692	487.593	583.632
-	<i>Rừng trồng từ năm 12 đến năm 14</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	756.904	908.305	189.065	226.305	644	3.085	567.195	678.915
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	760.258	912.206	189.065	226.305	3.998	6.986	567.195	678.915
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	763.612	916.108	189.065	226.305	7.352	10.888	567.195	678.915
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	766.966	920.010	189.065	226.305	10.706	14.790	567.195	678.915
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	770.321	923.912	189.065	226.305	14.061	18.692	567.195	678.915
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	774.952	928.813	189.065	226.305	18.692	23.593	567.195	678.915
-	<i>Rừng trồng từ năm 15 đến năm 17</i>								

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	882.813	1.058.442	219.932	263.251	3.085	5.438	659.796	789.753
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	886.714	1.062.981	219.932	263.251	6.986	9.977	659.796	789.753
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	890.616	1.067.520	219.932	263.251	10.888	14.516	659.796	789.753
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	894.518	1.072.058	219.932	263.251	14.790	19.054	659.796	789.753
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	898.420	1.076.597	219.932	263.251	18.692	23.593	659.796	789.753
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	903.321	1.081.881	219.932	263.251	23.593	28.877	659.796	789.753
-	<i>Rừng trồng trên 17 năm</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	1.028.786	1.232.671	255.837	306.228	5.438	7.759	767.511	918.684
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	1.033.325	1.237.950	255.837	306.228	9.977	13.038	767.511	918.684
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	1.037.864	1.243.230	255.837	306.228	14.516	18.318	767.511	918.684
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	1.042.402	1.248.510	255.837	306.228	19.054	23.598	767.511	918.684
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	1.046.941	1.253.789	255.837	306.228	23.593	28.877	767.511	918.684
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	1.052.225	1.259.069	255.837	306.228	28.877	34.157	767.511	918.684
+	Trữ lượng $> 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	1.057.505	1.264.349	255.837	306.228	34.157	39.437	767.511	918.684

Bảng C. Khung giá rừng trên địa bàn các xã: Đất Mới, Tam Giang, Tân Tiến, Đầm Dơi, Tân Thuận.*Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha*

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng sản xuất								
1	Các loài Đước, Đưng, Đàng, Vẹt, Đà, Giá								
-	Năm 1	7.459	34.270	7.459	34.270				
-	Năm 2	15.109	45.479	15.109	45.479				
-	Năm 3	21.938	56.051	21.938	56.051				
-	Năm 4	25.962	64.011	25.962	64.011				
-	Năm 5	30.193	72.736	30.193	72.736				
-	<i>Rừng trồng từ năm 6 đến năm 8</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	67.968	176.386	31.754	84.611	4.460	7.164	31.754	84.611
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	70.672	184.731	31.754	84.611	7.164	15.509	31.754	84.611
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	79.017	193.076	31.754	84.611	15.509	23.854	31.754	84.611
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	87.362	201.422	31.754	84.611	23.854	32.200	31.754	84.611
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	95.708	209.767	31.754	84.611	32.200	40.545	31.754	84.611
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	104.053	218.112	31.754	84.611	40.545	48.890	31.754	84.611
-	<i>Rừng trồng từ năm 9 đến năm 11</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	81.040	208.081	36.938	98.424	7.164	11.233	36.938	98.424
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	89.385	217.789	36.938	98.424	15.509	20.941	36.938	98.424
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	97.730	227.497	36.938	98.424	23.854	30.649	36.938	98.424
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	106.076	237.205	36.938	98.424	32.200	40.357	36.938	98.424
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	114.421	246.912	36.938	98.424	40.545	50.064	36.938	98.424

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	123.940	257.421	36.938	98.424	50.064	60.573	36.938	98.424
-	<i>Rừng trồng từ năm 12 đến năm 14</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	97.169	244.389	42.968	114.493	11.233	15.403	42.968	114.493
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	106.877	255.681	42.968	114.493	20.941	26.695	42.968	114.493
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	116.585	266.974	42.968	114.493	30.649	37.988	42.968	114.493
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	126.293	278.266	42.968	114.493	40.357	49.280	42.968	114.493
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	136.000	289.559	42.968	114.493	50.064	60.573	42.968	114.493
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	146.509	301.298	42.968	114.493	60.573	72.312	42.968	114.493
-	<i>Rừng trồng từ năm 15 đến năm 17</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	115.369	286.137	49.983	133.185	15.403	19.767	49.983	133.185
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	126.661	299.273	49.983	133.185	26.695	32.903	49.983	133.185
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	137.954	312.410	49.983	133.185	37.988	46.040	49.983	133.185
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	149.246	325.546	49.983	133.185	49.280	59.176	49.983	133.185
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	160.539	338.682	49.983	133.185	60.573	72.312	49.983	133.185
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	172.278	351.920	49.983	133.185	72.312	85.550	49.983	133.185
-	<i>Rừng trồng trên 17 năm</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	136.053	334.283	58.143	154.928	19.767	24.427	58.143	154.928
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	149.189	349.564	58.143	154.928	32.903	39.708	58.143	154.928
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	162.326	364.845	58.143	154.928	46.040	54.989	58.143	154.928
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	175.462	380.125	58.143	154.928	59.176	70.269	58.143	154.928
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	188.598	395.406	58.143	154.928	72.312	85.550	58.143	154.928
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	201.836	410.687	58.143	154.928	85.550	100.831	58.143	154.928
+	Trữ lượng > 200 m ³ /ha	217.117	425.968	58.143	154.928	100.831	116.112	58.143	154.928
2	Các loài Mắm								

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
-	Năm 1	149.223	150.185	149.223	150.185				
-	Năm 2	172.289	179.172	172.289	179.172				
-	Năm 3	191.080	195.581	191.080	195.581				
-	Năm 4	203.295	211.142	203.295	211.142				
-	Năm 5	216.142	227.509	216.142	227.509				
-	<i>Rừng trồng từ năm 6 đến năm 8</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	449.723	526.103	227.316	264.651	(- 4.909)	(- 3.199)	227.316	264.651
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	451.433	528.231	227.316	264.651	(- 3.199)	(- 1.071)	227.316	264.651
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	453.561	530.359	227.316	264.651	(- 1.071)	1.057	227.316	264.651
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	455.689	533.562	227.316	264.651	1.057	4.260	227.316	264.651
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	458.892	537.042	227.316	264.651	4.260	7.740	227.316	264.651
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	462.372	539.457	227.316	264.651	7.740	10.155	227.316	264.651
-	<i>Rừng trồng từ năm 9 đến năm 11</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	525.655	614.893	264.427	307.857	(- 3.199)	(- 821)	264.427	307.857
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	527.783	617.369	264.427	307.857	(- 1.071)	1.655	264.427	307.857
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	529.911	619.974	264.427	307.857	1.057	4.260	264.427	307.857
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	533.114	623.454	264.427	307.857	4.260	7.740	264.427	307.857
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	536.594	625.869	264.427	307.857	7.740	10.155	264.427	307.857
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	539.009	629.219	264.427	307.857	10.155	13.505	264.427	307.857
-	<i>Rừng trồng từ năm 12 đến năm 14</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	614.373	717.889	307.597	358.117	(- 821)	1.655	307.597	358.117
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	616.849	720.494	307.597	358.117	1.655	4.260	307.597	358.117
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	619.454	723.374	307.597	358.117	4.260	7.140	307.597	358.117
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	622.934	726.389	307.597	358.117	7.740	10.155	307.597	358.117

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	625.349	729.739	307.597	358.117	10.155	13.505	307.597	358.117
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	628.699	733.376	307.597	358.117	13.505	17.142	307.597	358.117
-	<i>Rừng trồng từ năm 15 đến năm 17</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	717.283	836.620	357.814	416.582	1.655	3.456	357.814	416.582
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	719.888	839.970	357.814	416.582	4.260	6.806	357.814	416.582
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	722.768	843.319	357.814	416.582	7.140	10.155	357.814	416.582
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	725.783	846.669	357.814	416.582	10.155	13.505	357.814	416.582
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	729.133	850.306	357.814	416.582	13.505	17.142	357.814	416.582
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	732.770	854.203	357.814	416.582	17.142	21.039	357.814	416.582
-	<i>Rừng trồng trên 17 năm</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	835.916	974.637	416.230	484.592	3.456	5.453	416.230	484.592
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	839.266	978.534	416.230	484.592	6.806	9.350	416.230	484.592
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	842.615	982.430	416.230	484.592	10.155	13.246	416.230	484.592
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	845.965	986.326	416.230	484.592	13.505	17.142	416.230	484.592
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	849.602	990.223	416.230	484.592	17.142	21.039	416.230	484.592
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	853.499	994.119	416.230	484.592	21.039	24.935	416.230	484.592
+	Trữ lượng > 200 m ³ /ha	857.395	998.016	416.230	484.592	24.935	28.832	416.230	484.592
3	Cóc, Tra, Xu								
-	Năm 1	88.920	95.835	88.920	95.835				
-	Năm 2	104.004	111.964	104.004	111.964				
-	Năm 3	116.219	125.072	116.219	125.072				
-	Năm 4	124.326	133.855	124.326	133.855				
-	Năm 5	132.852	143.770	132.852	143.770				
-	<i>Rừng trồng từ năm 6 đến năm 8</i>								

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	275.672	332.543	139.721	167.241	(- 3.770)	(- 1.939)	139.721	167.241
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	277.503	335.426	139.721	167.241	(- 1.939)	944	139.721	167.241
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	280.386	338.309	139.721	167.241	944	3.827	139.721	167.241
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	283.269	341.193	139.721	167.241	3.827	6.711	139.721	167.241
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	286.153	345.188	139.721	167.241	6.711	10.706	139.721	167.241
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	290.148	349.272	139.721	167.241	10.706	14.790	139.721	167.241
-	<i>Rừng trồng từ năm 9 đến năm 11</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	323.123	389.732	162.531	194.544	(- 1.939)	644	162.531	194.544
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	326.006	393.086	162.531	194.544	944	3.998	162.531	194.544
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	328.889	396.440	162.531	194.544	3.827	7.352	162.531	194.544
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	331.773	399.794	162.531	194.544	6.711	10.706	162.531	194.544
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	335.768	403.878	162.531	194.544	10.706	14.790	162.531	194.544
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	339.852	407.780	162.531	194.544	14.790	18.692	162.531	194.544
-	<i>Rừng trồng từ năm 12 đến năm 14</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	378.774	455.695	189.065	226.305	644	3.085	189.065	226.305
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	382.128	459.596	189.065	226.305	3.998	6.986	189.065	226.305
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	385.482	463.498	189.065	226.305	7.352	10.888	189.065	226.305
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	388.836	467.400	189.065	226.305	10.706	14.790	189.065	226.305
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	392.920	471.302	189.065	226.305	14.790	18.692	189.065	226.305
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	396.822	476.203	189.065	226.305	18.692	23.593	189.065	226.305
-	<i>Rừng trồng từ năm 15 đến năm 17</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	442.949	531.940	219.932	263.251	3.085	5.438	219.932	263.251
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	446.850	536.479	219.932	263.251	6.986	9.977	219.932	263.251
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	450.752	541.018	219.932	263.251	10.888	14.516	219.932	263.251

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	454.654	545.556	219.932	263.251	14.790	19.054	219.932	263.251
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	458.556	550.095	219.932	263.251	18.692	23.593	219.932	263.251
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	463.457	555.379	219.932	263.251	23.593	28.877	219.932	263.251
-	<i>Rừng trồng trên 17 năm</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	517.112	620.215	255.837	306.228	5.438	7.759	255.837	306.228
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	521.651	625.494	255.837	306.228	9.977	13.038	255.837	306.228
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	526.190	630.774	255.837	306.228	14.516	18.318	255.837	306.228
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	530.728	636.054	255.837	306.228	19.054	23.598	255.837	306.228
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	535.267	641.333	255.837	306.228	23.593	28.877	255.837	306.228
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	540.551	646.613	255.837	306.228	28.877	34.157	255.837	306.228
+	Trữ lượng > 200 m ³ /ha	545.831	651.893	255.837	306.228	34.157	39.437	255.837	306.228
II	Rừng đặc dụng/phòng hộ								
1	Các loài Đước, Đưng, Đàng, Vẹt, Đà, Giá								
-	Năm 1	7.459	34.270	7.459	34.270				
-	Năm 2	15.109	45.479	15.109	45.479				
-	Năm 3	21.938	56.051	21.938	56.051				
-	Năm 4	25.962	64.011	25.962	64.011				
-	Năm 5	30.193	72.736	30.193	72.736				
-	<i>Rừng trồng từ năm 6 đến năm 8</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	131.476	345.608	31.754	84.611	4.460	7.164	95.262	253.833
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	134.180	353.953	31.754	84.611	7.164	15.509	95.262	253.833
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	142.525	362.298	31.754	84.611	15.509	23.854	95.262	253.833
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	150.870	370.644	31.754	84.611	23.854	32.200	95.262	253.833

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	159.216	378.989	31.754	84.611	32.200	40.545	95.262	253.833
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	167.561	387.334	31.754	84.611	40.545	48.890	95.262	253.833
-	<i>Rừng trồng từ năm 9 đến năm 11</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	154.916	404.929	36.938	98.424	7.164	11.233	110.814	295.272
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	163.261	414.637	36.938	98.424	15.509	20.941	110.814	295.272
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	171.606	424.345	36.938	98.424	23.854	30.649	110.814	295.272
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	179.952	434.053	36.938	98.424	32.200	40.357	110.814	295.272
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	188.297	443.760	36.938	98.424	40.545	50.064	110.814	295.272
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	197.816	454.269	36.938	98.424	50.064	60.573	110.814	295.272
-	<i>Rừng trồng từ năm 12 đến năm 14</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	183.105	473.375	42.968	114.493	11.233	15.403	128.904	343.479
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	192.813	484.667	42.968	114.493	20.941	26.695	128.904	343.479
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	202.521	495.960	42.968	114.493	30.649	37.988	128.904	343.479
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	212.229	507.252	42.968	114.493	40.357	49.280	128.904	343.479
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	221.936	518.545	42.968	114.493	50.064	60.573	128.904	343.479
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	232.445	530.284	42.968	114.493	60.573	72.312	128.904	343.479
-	<i>Rừng trồng từ năm 15 đến năm 17</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	215.335	552.507	49.983	133.185	15.403	19.767	149.949	399.555
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	226.627	565.643	49.983	133.185	26.695	32.903	149.949	399.555
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	237.920	578.780	49.983	133.185	37.988	46.040	149.949	399.555
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	249.212	591.916	49.983	133.185	49.280	59.176	149.949	399.555
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	260.505	605.052	49.983	133.185	60.573	72.312	149.949	399.555
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	272.244	618.290	49.983	133.185	72.312	85.550	149.949	399.555
-	<i>Rừng trồng trên 17 năm</i>								

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	252.339	644.139	58.143	154.928	19.767	24.427	174.429	464.784
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	265.475	659.420	58.143	154.928	32.903	39.708	174.429	464.784
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	278.612	674.701	58.143	154.928	46.040	54.989	174.429	464.784
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	291.748	689.981	58.143	154.928	59.176	70.269	174.429	464.784
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	304.884	705.262	58.143	154.928	72.312	85.550	174.429	464.784
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	318.122	720.543	58.143	154.928	85.550	100.831	174.429	464.784
+	Trữ lượng $> 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	333.403	735.824	58.143	154.928	100.831	116.112	174.429	464.784
2	Các loài Mắm								
-	Năm 1	149.223	150.185	149.223	150.185				
-	Năm 2	172.289	179.172	172.289	179.172				
-	Năm 3	191.080	195.581	191.080	195.581				
-	Năm 4	203.295	211.142	203.295	211.142				
-	Năm 5	216.142	227.509	216.142	227.509				
-	<i>Rừng trồng từ năm 6 đến năm 8</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	904.355	1.055.405	227.316	264.651	(- 4.909)	(- 3.199)	681.948	793.953
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	906.065	1.057.533	227.316	264.651	(- 3.199)	(- 1.071)	681.948	793.953
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	908.193	1.059.661	227.316	264.651	(- 1.071)	1.057	681.948	793.953
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	910.321	1.062.864	227.316	264.651	1.057	4.260	681.948	793.953
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	913.524	1.066.344	227.316	264.651	4.260	7.740	681.948	793.953
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	917.004	1.068.759	227.316	264.651	7.740	10.155	681.948	793.953
-	<i>Rừng trồng từ năm 9 đến năm 11</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	1.054.509	1.230.607	264.427	307.857	(- 3.199)	(- 821)	793.281	923.571
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	1.056.637	1.233.083	264.427	307.857	(- 1.071)	1.655	793.281	923.571
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	1.058.765	1.235.688	264.427	307.857	1.057	4.260	793.281	923.571

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	1.061.968	1.239.168	264.427	307.857	4.260	7.740	793.281	923.571
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	1.065.448	1.241.583	264.427	307.857	7.740	10.155	793.281	923.571
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	1.067.863	1.244.933	264.427	307.857	10.155	13.505	793.281	923.571
-	<i>Rừng trồng từ năm 12 đến năm 14</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	1.229.567	1.434.123	307.597	358.117	(- 821)	1.655	922.791	1.074.351
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	1.232.043	1.436.728	307.597	358.117	1.655	4.260	922.791	1.074.351
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	1.234.648	1.439.608	307.597	358.117	4.260	7.140	922.791	1.074.351
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	1.238.128	1.442.623	307.597	358.117	7.740	10.155	922.791	1.074.351
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	1.240.543	1.445.973	307.597	358.117	10.155	13.505	922.791	1.074.351
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	1.243.893	1.449.610	307.597	358.117	13.505	17.142	922.791	1.074.351
-	<i>Rừng trồng từ năm 15 đến năm 17</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	1.432.911	1.669.784	357.814	416.582	1.655	3.456	1.073.442	1.249.746
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	1.435.516	1.673.134	357.814	416.582	4.260	6.806	1.073.442	1.249.746
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	1.438.396	1.676.483	357.814	416.582	7.140	10.155	1.073.442	1.249.746
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	1.441.411	1.679.833	357.814	416.582	10.155	13.505	1.073.442	1.249.746
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	1.444.761	1.683.470	357.814	416.582	13.505	17.142	1.073.442	1.249.746
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	1.448.398	1.687.367	357.814	416.582	17.142	21.039	1.073.442	1.249.746
-	<i>Rừng trồng trên 17 năm</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	1.668.376	1.943.821	416.230	484.592	3.456	5.453	1.248.690	1.453.776
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	1.671.726	1.947.718	416.230	484.592	6.806	9.350	1.248.690	1.453.776
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	1.675.075	1.951.614	416.230	484.592	10.155	13.246	1.248.690	1.453.776
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	1.678.425	1.955.510	416.230	484.592	13.505	17.142	1.248.690	1.453.776
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	1.682.062	1.959.407	416.230	484.592	17.142	21.039	1.248.690	1.453.776
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	1.685.959	1.963.303	416.230	484.592	21.039	24.935	1.248.690	1.453.776

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng > 200 m ³ /ha	1.689.855	1.967.200	416.230	484.592	24.935	28.832	1.248.690	1.453.776
3	Cóc, Tra, Xu								
-	Năm 1	88.920	95.835	88.920	95.835				
-	Năm 2	104.004	111.964	104.004	111.964				
-	Năm 3	116.219	125.072	116.219	125.072				
-	Năm 4	124.326	133.855	124.326	133.855				
-	Năm 5	132.852	143.770	132.852	143.770				
-	<i>Rừng trồng từ năm 6 đến năm 8</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	555.114	667.025	139.721	167.241	(- 3.770)	(- 1.939)	419.163	501.723
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	556.945	669.908	139.721	167.241	(- 1.939)	944	419.163	501.723
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	559.828	672.791	139.721	167.241	944	3.827	419.163	501.723
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	562.711	675.675	139.721	167.241	3.827	6.711	419.163	501.723
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	565.595	679.670	139.721	167.241	6.711	10.706	419.163	501.723
+	Trữ lượng > 170 m ³ /ha	569.590	683.754	139.721	167.241	10.706	14.790	419.163	501.723
-	<i>Rừng trồng từ năm 9 đến năm 11</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	648.185	778.820	162.531	194.544	(- 1.939)	644	487.593	583.632
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	651.068	782.174	162.531	194.544	944	3.998	487.593	583.632
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	653.951	785.528	162.531	194.544	3.827	7.352	487.593	583.632
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	656.835	788.882	162.531	194.544	6.711	10.706	487.593	583.632
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	660.830	792.966	162.531	194.544	10.706	14.790	487.593	583.632
+	Trữ lượng > 170 m ³ /ha	664.914	796.868	162.531	194.544	14.790	18.692	487.593	583.632
-	<i>Cấp tuổi III (từ năm 12 - năm 14)</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	756.904	908.305	189.065	226.305	644	3.085	567.195	678.915
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	760.258	912.206	189.065	226.305	3.998	6.986	567.195	678.915

TT	Loại rừng/loài cây	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	763.612	916.108	189.065	226.305	7.352	10.888	567.195	678.915
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	766.966	920.010	189.065	226.305	10.706	14.790	567.195	678.915
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	771.050	923.912	189.065	226.305	14.790	18.692	567.195	678.915
+	Trữ lượng > 170 m ³ /ha	774.952	928.813	189.065	226.305	18.692	23.593	567.195	678.915
-	<i>Rừng trồng từ năm 15 đến năm 17</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	882.813	1.058.442	219.932	263.251	3.085	5.438	659.796	789.753
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	886.714	1.062.981	219.932	263.251	6.986	9.977	659.796	789.753
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	890.616	1.067.520	219.932	263.251	10.888	14.516	659.796	789.753
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	894.518	1.072.058	219.932	263.251	14.790	19.054	659.796	789.753
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	898.420	1.076.597	219.932	263.251	18.692	23.593	659.796	789.753
+	Trữ lượng > 170 m ³ /ha	903.321	1.081.881	219.932	263.251	23.593	28.877	659.796	789.753
-	<i>Rừng trồng trên 17 năm</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	1.028.786	1.232.671	255.837	306.228	5.438	7.759	767.511	918.684
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	1.033.325	1.237.950	255.837	306.228	9.977	13.038	767.511	918.684
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	1.037.864	1.243.230	255.837	306.228	14.516	18.318	767.511	918.684
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	1.042.402	1.248.510	255.837	306.228	19.054	23.598	767.511	918.684
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	1.046.941	1.253.789	255.837	306.228	23.593	28.877	767.511	918.684
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	1.052.225	1.259.069	255.837	306.228	28.877	34.157	767.511	918.684
+	Trữ lượng > 200 m ³ /ha	1.057.505	1.264.349	255.837	306.228	34.157	39.437	767.511	918.684

Bảng D. Khung giá rừng trên địa bàn các xã: Gành Hào, Đông Hải, Long Điền, Vĩnh Hậu và Hiệp Thành.*Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha*

TT	Loại rừng/loài cây/mật độ	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
I	Rừng đặc dụng/phòng hộ								
1	Phi lao								
-	Năm 1	68.333	76.586	68.333	76.586				
-	Năm 2	81.258	92.205	81.258	92.205				
-	Năm 3	92.282	106.064	92.282	106.064				
-	Năm 4	102.592	119.355	102.592	119.355				
-	Năm 5	113.436	134.986	113.436	134.986				
-	<i>Rừng trồng từ năm 6 đến năm 8</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	294.418	390.170	119.300	157.024	(- 3.832)	(- 2.390)	178.950	235.536
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	295.860	392.090	119.300	157.024	(- 2.390)	(- 470)	178.950	235.536
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	297.780	394.417	119.300	157.024	(- 470)	1.857	178.950	235.536
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	300.107	396.651	119.300	157.024	1.857	4.091	178.950	235.536
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	302.341	399.254	119.300	157.024	4.091	6.694	178.950	235.536
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	304.944	401.880	119.300	157.024	6.694	9.320	178.950	235.536
-	<i>Rừng trồng từ năm 9 đến năm 11</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	344.553	456.271	138.777	182.659	(- 2.390)	(- 377)	208.166	273.989
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	346.473	458.505	138.777	182.659	(- 470)	1.857	208.166	273.989
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	348.800	460.739	138.777	182.659	1.857	4.091	208.166	273.989
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	351.034	463.342	138.777	182.659	4.091	6.694	208.166	273.989
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	353.637	465.968	138.777	182.659	6.694	9.320	208.166	273.989
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	356.263	468.991	138.777	182.659	9.320	12.343	208.166	273.989

TT	Loại rừng/loài cây/mật độ	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
-	<i>Rừng trồng từ năm 12 đến năm 14</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	403.206	532.695	161.433	212.479	(- 377)	1.497	242.150	318.719
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	405.440	535.294	161.433	212.479	1.857	4.096	242.150	318.719
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	407.674	537.892	161.433	212.479	4.091	6.694	242.150	318.719
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	410.277	540.518	161.433	212.479	6.694	9.320	242.150	318.719
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	412.903	543.541	161.433	212.479	9.320	12.343	242.150	318.719
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	415.926	546.743	161.433	212.479	12.343	15.545	242.150	318.719
-	<i>Rừng trồng từ năm 15 đến năm 17</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	470.967	621.195	187.788	247.168	1.497	3.275	281.682	370.752
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	473.566	624.218	187.788	247.168	4.096	6.298	281.682	370.752
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	476.164	627.240	187.788	247.168	6.694	9.320	281.682	370.752
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	478.790	630.263	187.788	247.168	9.320	12.343	281.682	370.752
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	481.813	633.465	187.788	247.168	12.343	15.545	281.682	370.752
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	485.015	636.981	187.788	247.168	15.545	19.061	281.682	370.752
-	<i>Rừng trồng trên 17 năm</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	549.390	723.797	218.446	287.520	3.275	4.997	327.669	431.280
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	552.413	727.313	218.446	287.520	6.298	8.513	327.669	431.280
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	555.435	730.829	218.446	287.520	9.320	12.029	327.669	431.280
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	558.458	734.345	218.446	287.520	12.343	15.545	327.669	431.280
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	561.660	737.861	218.446	287.520	15.545	19.061	327.669	431.280
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	565.176	741.377	218.446	287.520	19.061	22.577	327.669	431.280
+	Trữ lượng $> 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	568.692	744.893	218.446	287.520	22.577	26.093	327.669	431.280
2	Các loài Đước, Đưng								
-	Năm 1	37.301	10.770	37.301	10.770				

TT	Loại rừng/loài cây/mật độ	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
-	Năm 2	52.230	128.772	52.230	128.772				
-	Năm 3	66.505	146.226	66.505	146.226				
-	Năm 4	81.237	158.352	81.237	158.352				
-	Năm 5	97.960	171.907	97.960	171.907				
-	<i>Rừng trồng từ năm 6 đến năm 8</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	416.561	635.261	103.025	157.024	4.461	7.165	309.075	471.072
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	419.265	643.606	103.025	157.024	7.165	15.510	309.075	471.072
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	427.610	651.951	103.025	157.024	15.510	23.855	309.075	471.072
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	435.955	660.297	103.025	157.024	23.855	32.201	309.075	471.072
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	444.301	668.642	103.025	157.024	32.201	40.546	309.075	471.072
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	452.646	678.161	103.025	157.024	40.546	50.065	309.075	471.072
-	<i>Rừng trồng từ năm 9 đến năm 11</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	562.273	741.870	138.777	182.659	7.165	11.234	416.331	547.977
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	570.618	751.578	138.777	182.659	15.510	20.942	416.331	547.977
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	578.963	761.286	138.777	182.659	23.855	30.650	416.331	547.977
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	587.309	770.993	138.777	182.659	32.201	40.357	416.331	547.977
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	595.654	780.701	138.777	182.659	40.546	50.065	416.331	547.977
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	605.173	791.210	138.777	182.659	50.065	60.574	416.331	547.977
-	<i>Rừng trồng từ năm 12 đến năm 14</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	656.966	865.319	161.433	212.479	11.234	15.403	484.299	637.437
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	666.674	876.612	161.433	212.479	20.942	26.696	484.299	637.437
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	676.382	887.904	161.433	212.479	30.650	37.988	484.299	637.437
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	686.089	899.197	161.433	212.479	40.357	49.281	484.299	637.437
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	695.797	910.490	161.433	212.479	50.065	60.574	484.299	637.437

TT	Loại rừng/loài cây/mật độ	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	706.306	922.228	161.433	212.479	60.574	72.312	484.299	637.437
-	<i>Rừng trồng từ năm 15 đến năm 17</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	766.555	1.008.440	187.788	247.168	15.403	19.768	563.364	741.504
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	777.848	1.021.576	187.788	247.168	26.696	32.904	563.364	741.504
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	789.140	1.034.712	187.788	247.168	37.988	46.040	563.364	741.504
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	800.433	1.047.848	187.788	247.168	49.281	59.176	563.364	741.504
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	811.726	1.060.984	187.788	247.168	60.574	72.312	563.364	741.504
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	823.464	1.074.222	187.788	247.168	72.312	85.550	563.364	741.504
-	<i>Rừng trồng trên 17 năm</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	893.552	1.174.507	218.446	287.520	19.768	24.427	655.338	862.560
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	906.688	1.189.788	218.446	287.520	32.904	39.708	655.338	862.560
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	919.824	1.205.069	218.446	287.520	46.040	54.989	655.338	862.560
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	932.960	1.220.349	218.446	287.520	59.176	70.269	655.338	862.560
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	946.096	1.235.630	218.446	287.520	72.312	85.550	655.338	862.560
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	959.334	1.250.911	218.446	287.520	85.550	100.831	655.338	862.560
+	Trữ lượng > 200 m ³ /ha	974.615	1.266.192	218.446	287.520	100.831	116.112	655.338	862.560
3	Các loài Mắm								
-	Năm 1	122.074	150.185	122.074	150.185				
-	Năm 2	135.293	179.172	135.293	179.172				
-	Năm 3	148.022	195.581	148.022	195.581				
-	Năm 4	159.625	211.142	159.625	211.142				
-	Năm 5	172.698	227.509	172.698	227.509				
-	<i>Rừng trồng từ năm 6 đến năm 8</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	721.601	1.055.407	181.627	264.651	(- 4.907)	(- 3.197)	544.881	793.953

TT	Loại rừng/loài cây/mật độ	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	723.525	1.057.535	181.627	264.651	(- 2.983)	(- 1.069)	544.881	793.953
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	725.449	1.060.260	181.627	264.651	(- 1.059)	1.656	544.881	793.953
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	728.164	1.062.865	181.627	264.651	1.656	4.261	544.881	793.953
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	730.769	1.065.744	181.627	264.651	4.261	7.140	544.881	793.953
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	733.648	1.068.760	181.627	264.651	7.140	10.156	544.881	793.953
-	<i>Rừng trồng từ năm 9 đến năm 11</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	841.919	1.230.608	211.279	307.857	(- 3.197)	(- 820)	633.837	923.571
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	844.047	1.233.084	211.279	307.857	(- 1.069)	1.656	633.837	923.571
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	846.772	1.235.689	211.279	307.857	1.656	4.261	633.837	923.571
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	849.377	1.238.568	211.279	307.857	4.261	7.140	633.837	923.571
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	852.256	1.241.584	211.279	307.857	7.140	10.156	633.837	923.571
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	855.272	1.244.933	211.279	307.857	10.156	13.505	633.837	923.571
-	<i>Rừng trồng từ năm 12 đến năm 14</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	982.268	1.433.849	245.772	358.117	(- 820)	1.381	737.316	1.074.351
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	984.744	1.436.729	245.772	358.117	1.656	4.261	737.316	1.074.351
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	987.349	1.439.608	245.772	358.117	4.261	7.140	737.316	1.074.351
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	990.228	1.442.624	245.772	358.117	7.140	10.156	737.316	1.074.351
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	993.244	1.445.973	245.772	358.117	10.156	13.505	737.316	1.074.351
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	996.593	1.449.611	245.772	358.117	13.505	17.143	737.316	1.074.351
-	<i>Rừng trồng từ năm 15 đến năm 17</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	1.144.961	1.669.785	285.895	416.582	1.381	3.457	857.685	1.249.746
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	1.147.841	1.673.134	285.895	416.582	4.261	6.806	857.685	1.249.746
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	1.150.720	1.676.484	285.895	416.582	7.140	10.156	857.685	1.249.746
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	1.153.736	1.679.833	285.895	416.582	10.156	13.505	857.685	1.249.746

TT	Loại rừng/loài cây/mật độ	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	1.157.085	1.683.471	285.895	416.582	13.505	17.143	857.685	1.249.746
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	1.160.723	1.687.367	285.895	416.582	17.143	21.039	857.685	1.249.746
-	<i>Rừng trồng trên 17 năm</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	1.333.737	1.943.821	332.570	484.592	3.457	5.453	997.710	1.453.776
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	1.337.086	1.947.718	332.570	484.592	6.806	9.350	997.710	1.453.776
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	1.340.436	1.951.614	332.570	484.592	10.156	13.246	997.710	1.453.776
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	1.343.785	1.955.511	332.570	484.592	13.505	17.143	997.710	1.453.776
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	1.347.423	1.959.407	332.570	484.592	17.143	21.039	997.710	1.453.776
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	1.351.319	1.963.303	332.570	484.592	21.039	24.935	997.710	1.453.776
+	Trữ lượng > 200 m ³ /ha	1.355.215	1.967.200	332.570	484.592	24.935	28.832	997.710	1.453.776
4	Cóc, Tra, Xu								
-	Năm 1	88.920	95.835	88.920	95.835				
-	Năm 2	104.004	111.964	104.004	111.964				
-	Năm 3	116.219	125.072	116.219	125.072				
-	Năm 4	124.326	133.855	124.326	133.855				
-	Năm 5	132.852	143.770	132.852	143.770				
-	<i>Rừng trồng từ năm 6 đến năm 8</i>								
+	Trữ lượng ≤ 50 m ³ /ha	555.115	667.026	139.721	167.241	(- 3.769)	(- 1.938)	419.163	501.723
+	Trữ lượng > 50 - 80 m ³ /ha	556.946	669.909	139.721	167.241	(- 1.938)	945	419.163	501.723
+	Trữ lượng > 80 - 110 m ³ /ha	559.829	672.963	139.721	167.241	945	3.999	419.163	501.723
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	562.883	676.317	139.721	167.241	3.999	7.353	419.163	501.723
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	566.237	679.853	139.721	167.241	7.353	10.889	419.163	501.723
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	569.773	683.754	139.721	167.241	10.889	14.790	419.163	501.723
-	<i>Rừng trồng từ năm 9 đến năm 11</i>								

TT	Loại rừng/loài cây/mật độ	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	648.186	778.821	162.531	194.544	(- 1.938)	645	487.593	583.632
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	651.069	782.175	162.531	194.544	945	3.999	487.593	583.632
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	654.123	785.529	162.531	194.544	3.999	7.353	487.593	583.632
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	657.477	789.065	162.531	194.544	7.353	10.889	487.593	583.632
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	661.013	792.966	162.531	194.544	10.889	14.790	487.593	583.632
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	664.914	797.231	162.531	194.544	14.790	19.055	487.593	583.632
-	<i>Rừng trồng từ năm 12 đến năm 14</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	756.905	908.305	189.065	226.305	645	3.085	567.195	678.915
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	760.259	912.207	189.065	226.305	3.999	6.987	567.195	678.915
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	763.613	916.109	189.065	226.305	7.353	10.889	567.195	678.915
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	767.149	920.010	189.065	226.305	10.889	14.790	567.195	678.915
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	771.050	924.275	189.065	226.305	14.790	19.055	567.195	678.915
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	775.315	928.818	189.065	226.305	19.055	23.598	567.195	678.915
-	<i>Rừng trồng từ năm 15 đến năm 17</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	882.813	1.058.442	219.932	263.251	3.085	5.438	659.796	789.753
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	886.715	1.062.981	219.932	263.251	6.987	9.977	659.796	789.753
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	890.617	1.067.520	219.932	263.251	10.889	14.516	659.796	789.753
+	Trữ lượng $> 110 - 140 \text{ m}^3/\text{ha}$	894.518	1.072.059	219.932	263.251	14.790	19.055	659.796	789.753
+	Trữ lượng $> 140 - 170 \text{ m}^3/\text{ha}$	898.783	1.076.602	219.932	263.251	19.055	23.598	659.796	789.753
+	Trữ lượng $> 170 - 200 \text{ m}^3/\text{ha}$	903.326	1.081.882	219.932	263.251	23.598	28.878	659.796	789.753
-	<i>Rừng trồng trên 17 năm</i>								
+	Trữ lượng $\leq 50 \text{ m}^3/\text{ha}$	1.028.786	1.232.671	255.837	306.228	5.438	7.759	767.511	918.684
+	Trữ lượng $> 50 - 80 \text{ m}^3/\text{ha}$	1.033.325	1.237.950	255.837	306.228	9.977	13.038	767.511	918.684
+	Trữ lượng $> 80 - 110 \text{ m}^3/\text{ha}$	1.037.864	1.243.230	255.837	306.228	14.516	18.318	767.511	918.684

TT	Loại rừng/loài cây/mật độ	Khung giá rừng		Chi phí đầu tư tạo rừng		Thu nhập dự kiến		Giá trị môi trường rừng	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
+	Trữ lượng > 110 - 140 m ³ /ha	1.042.403	1.248.510	255.837	306.228	19.055	23.598	767.511	918.684
+	Trữ lượng > 140 - 170 m ³ /ha	1.046.946	1.253.790	255.837	306.228	23.598	28.878	767.511	918.684
+	Trữ lượng > 170 - 200 m ³ /ha	1.052.226	1.259.069	255.837	306.228	28.878	34.157	767.511	918.684
+	Trữ lượng > 200 m ³ /ha	1.057.505	1.264.349	255.837	306.228	34.157	39.437	767.511	918.684

PHỤ LỤC III
HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG KHUNG GIÁ RỪNG
TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

*(Kèm theo Quyết định số 2312 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)*

I. Định giá rừng tự nhiên

1. Nguyên tắc

Giá trị đối với 01 ha rừng tự nhiên được thực hiện thông qua khung giá và phương pháp nội suy theo công thức sau:

$$G = G_a + (G_b - G_a) / (M_b - M_a) \times (M - M_a)$$

Trong đó:

- + G: Giá trị đối với 01 ha rừng tự nhiên
 - + G_a : Giá trị cận dưới trong khung giá (đồng/ha)
 - + G_b : Giá trị cận trên trong khung giá (đồng/ha)
 - + M_a : Trữ lượng gỗ cận dưới trong khung giá (m^3/ha)
 - + M_b : Trữ lượng gỗ cận trên trong khung giá (m^3/ha)
 - + M: Trữ lượng gỗ bình quân của lô rừng cần xác định (m^3/ha)
- Trường hợp cấp trữ lượng $> 200 m^3/ha$
- + Trữ lượng nằm trong khoảng $> 200 - 250 m^3/ha$ thì áp công thức nội suy:
- $$G = G_a + (G_b - G_a) / (250 - 200) \times (M - 200)$$
- + Trữ lượng $> 250 m^3/ha$ thì áp dụng mức giá tối đa của cấp trữ lượng trên $200 m^3/ha$.
- Trường hợp cấp trữ lượng $\leq 10 m^3/ha$
- + Trữ lượng nằm trong khoảng $> 5 - 10 m^3/ha$ thì áp công thức nội suy:
- $$G = G_a + (G_b - G_a) / (10 - 5) \times (M - 5)$$
- + Trữ lượng $< 5 m^3/ha$ thì áp dụng mức giá tối thiểu của cấp trữ lượng không quá $10 m^3/ha$.

2. Ví dụ cụ thể

2.1. Xác định giá rừng trong trường hợp cho thuê rừng

Theo quy định về thuê rừng theo Luật Lâm nghiệp 2017, Nhà nước cho thuê rừng tự nhiên là rừng sản xuất. Hiện trạng tại Cà Mau không có rừng tự nhiên là rừng sản xuất.

2.2. Xác định giá trị rừng phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng; cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng.

*** Yêu cầu**

- Khu rừng cần định giá 10 ha là rừng tự nhiên ngập mặn, là rừng đặc dụng bị thiệt hại đối với rừng; cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng.

- Trữ lượng bình quân: 155 m³/ha

- Giá trị phải bồi thường (BT_{tn}) đối với 01 ha rừng tự nhiên được tính bằng tiền (đồng/ha) bao gồm giá trị lâm sản, giá trị quyền sử dụng và giá trị môi trường rừng do hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng.

$$BT_{tn} = T_{ls} + T_{sd} + T_{mt}$$

Trong đó:

+ T_{ls} là giá trị lâm sản thiệt hại

+ T_{sd} là giá trị quyền sử dụng rừng bị thiệt hại

+ T_{mt} là giá trị môi trường rừng bị thiệt hại

*** Tra cứu “Phụ lục I: Bảng khung giá rừng tự nhiên”**

- Trữ lượng rừng cần định giá là M = 155 m³/ha thuộc khung từ 150 m³/ha - ≤ 160 m³/ha

- Trữ lượng rừng cận dưới M_a = 150 m³/ha; Trữ lượng rừng cận trên M_b = 160 m³/ha.

- Giá trị lâm sản cận dưới G_{lsa} = 38.317.000 đồng; Giá trị lâm sản cận trên G_{lsb} = 40.844.000 đồng

- Giá trị quyền sử dụng rừng cận dưới G_{sda} = 218.000 đồng; Giá trị quyền sử dụng rừng cận trên G_{sdb} = 224.000 đồng

- Giá trị môi trường rừng cận dưới G_{mta} = 114.951.000 đồng; Giá trị môi trường rừng cận trên G_{mtb} = 122.532.000 đồng

*** Xác định giá trị rừng bị thiệt hại/ha**

- Giá trị lâm sản bị thiệt hại

$$T_{ls} = 38.317.000 + \frac{(40.844.000 - 38.317.000)}{(160 - 150)} \times (155 - 150) = 39.580.000 \text{ đồng/ha}$$

- Giá trị quyền sử dụng rừng bị thiệt hại

$$T_{sd} = 218.000 + \frac{(224.000 - 218.000)}{(160 - 150)} \times (155 - 150) = 221.000 \text{ đồng/ha}$$

- Giá trị môi trường rừng bị thiệt hại

$$T_{mt} = 114.951.000 + \frac{(122.532.000 - 114.951.000)}{(160 - 150)} \times (155 - 150) = 118.741.000 \text{ đồng/ha}$$

- Giá trị bồi thường cho 10 ha rừng bị thiệt hại là

$$BT_{tn} = (39.580.000 + 221.000 + 118.741.000) \times 10 = 1.585.420.000 \text{ đồng.}$$

2.3. Xác định giá rừng khi thu hồi rừng; xác định giá trị góp vốn; Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước

a) Giá rừng khi thu hồi rừng

*** Yêu cầu**

- Khu rừng cần định giá 10 ha là rừng tự nhiên ngập mặn.
- Trữ lượng bình quân: 155 m³/ha
- Giá rừng khi thu hồi rừng được tính bằng giá trị quyền sử dụng rừng, áp dụng khi thời gian (t) bằng 1 (G_{sd}).

*** Tra cứu “Phụ lục I: Bảng khung giá rừng tự nhiên”**

- Trữ lượng rừng cần định giá là M = 155 m³/ha thuộc khung từ 150 m³/ha - ≤ 160 m³/ha
- Trữ lượng rừng cận dưới M_a = 150 m³/ha; Trữ lượng rừng cận trên M_b = 160 m³/ha.
- Giá trị quyền sử dụng rừng cận dưới G_{sda} = 218.000 đồng; Giá trị quyền sử dụng rừng cận trên G_{sdb} = 224.000 đồng

*** Xác định giá trị khi thu hồi**

- Giá trị quyền sử dụng rừng

$$G_{sd} = 218.000 + \frac{(224.000 - 218.000)}{(160 - 150)} \times (155 - 150) = 221.000 \text{ đồng/ha}$$

- Giá trị khi thu hồi 10 ha rừng tự nhiên là: 221.000 x 10 = 2.210.000 đồng.

b) Giá rừng khi góp vốn, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn (chuyển nhượng vốn) nhà nước được tính bằng giá trị rừng tự nhiên

*** Yêu cầu**

- Khu rừng cần định giá 10 ha là rừng tự nhiên ngập mặn.
- Trữ lượng bình quân: 155 m³/ha
- Giá rừng khi góp vốn, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn (chuyển nhượng vốn) nhà nước được tính bằng giá trị rừng tự nhiên (G_{tn}).

*** Tra cứu “Phụ lục I: Bảng khung giá rừng tự nhiên”**

- Trữ lượng rừng cần định giá là M = 155 m³/ha thuộc khung từ 150 m³/ha - ≤ 160 m³/ha
- Trữ lượng rừng cận dưới M_a = 150 m³/ha; Trữ lượng rừng cận trên M_b = 160 m³/ha.
- Giá trị rừng tự nhiên cận dưới G_{tna} = 153.486.000 đồng; Giá trị rừng tự nhiên cận trên G_{tnb} = 163.600.000 đồng

*** Xác định giá trị rừng**

- Giá trị rừng tự nhiên

$G_{\text{tn}} = 153.486.000 + \frac{(163.600.000 - 153.486.000)}{(160 - 150)} \times (155 - 150) = 158.543.000$
đồng/ha

- Tổng giá trị cho 10 ha rừng khi góp vốn, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn (chuyển nhượng vốn) nhà nước là: $158.543.000 \times 10 = 1.585.430.000$ đồng.

2.4. Xác định giá để tính thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng

* Yêu cầu

- Khu rừng cần định giá 10 ha là rừng tự nhiên ngập mặn.

- Trữ lượng bình quân: $155 \text{ m}^3/\text{ha}$

- Giá rừng làm cơ sở tính thuế, phí và lệ phí liên quan được tính trên giá trị quyền sử dụng rừng (G_{sd}).

* Tra cứu “Phụ lục I: Bảng khung giá rừng tự nhiên”

- Trữ lượng rừng cần định giá là $M = 155 \text{ m}^3/\text{ha}$ thuộc khung từ $150 \text{ m}^3/\text{ha} - \leq 160 \text{ m}^3/\text{ha}$

- Trữ lượng rừng cận dưới $M_a = 150 \text{ m}^3/\text{ha}$; Trữ lượng rừng cận trên $M_b = 160 \text{ m}^3/\text{ha}$.

- Giá trị quyền sử dụng rừng cận dưới $G_{\text{sda}} = 218.000$ đồng; Giá trị quyền sử dụng rừng cận trên $G_{\text{sdb}} = 224.000$ đồng

* Xác định giá rừng làm cơ sở tính thuế, phí và lệ phí

- Giá rừng làm cơ sở tính thuế, phí và lệ phí liên quan.

$G_{\text{sd}} = 218.000 + \frac{(224.000 - 218.000)}{(160 - 150)} \times (155 - 150) = 221.000$ đồng/ha

- Giá rừng làm cơ sở tính thuế, phí và lệ phí liên quan cho 10 ha rừng tự nhiên là: $221.000 \times 10 = 2.210.000$ đồng.

II. Định giá rừng trồng

1. Nguyên tắc

a) Trong giai đoạn kiến thiết cơ bản

Giá trị đối với 01 ha rừng trồng được tính bằng tiền (đồng/ha) tương ứng với chi phí đầu tư tạo rừng thực tế của lô rừng. Trường hợp có đặc điểm riêng mà chi phí tạo rừng cao hơn giá tối đa thì áp dụng giá tối đa tại khung giá, thấp hơn giá tối thiểu thì áp dụng giá tối thiểu.

Trường hợp không xác định được chi phí tạo rừng làm cơ sở định giá rừng trồng thì chi phí đầu tư tạo rừng được xác định bằng với chi phí đầu tư tạo rừng theo thiết kế, dự toán được phê duyệt của loại rừng tương ứng tại thời điểm định giá hoặc áp dụng mức chi phí đối với khu rừng khác ở địa bàn lân cận có đặc điểm, điều kiện tương đồng và có sự điều chỉnh (nếu cần) tùy theo điều kiện địa hình và các đặc điểm riêng biệt của khu rừng cần định giá.

b) Hết giai đoạn kiến thiết cơ bản

Giá trị đối với 01 ha rừng trồng được tính bằng tiền (đồng/ha) từ trữ lượng gỗ bình quân và căn cứ vào khung giá đối với rừng trồng theo công thức:

$$G = G_a + (G_b - G_a) / (M_b - M_a) \times (M - M_a)$$

Trong đó:

- G: Giá trị đối với 01 ha rừng trồng.
- G_a : Giá trị cận dưới của khung giá tương ứng (đồng/ha).
- G_b : Giá trị cận trên của khung giá tương ứng (đồng/ha).
- M_a : Trữ lượng gỗ cận dưới trong khung giá tương ứng (m^3/ha).
- M_b : Trữ lượng gỗ cận trên trong khung giá tương ứng (m^3/ha).
- M: Trữ lượng gỗ bình quân của lô rừng cần xác định (m^3/ha).

- Trường hợp cấp trữ lượng $> 200 m^3/ha$

+ Trữ lượng nằm trong khoảng $> 200 - 230 m^3/ha$ thì áp công thức nội suy:

$$G = G_a + (G_b - G_a) / (230 - 200) \times (M - 200)$$

+ Trường hợp trữ lượng lớn hơn $230 m^3/ha$ thì áp dụng mức giá tối đa của cấp trữ lượng trên $200 m^3/ha$

- Trường hợp cấp trữ lượng $\leq 50 m^3/ha$

+ Trữ lượng nằm trong khoảng $> 10 - 50 m^3/ha$ thì áp công thức nội suy:

$$G = G_a + (G_b - G_a) / (50 - 10) \times (M - 10)$$

+ Trường hợp trữ lượng nhỏ hơn $10 m^3/ha$ thì áp dụng mức giá tối thiểu của cấp trữ lượng không quá $50 m^3/ha$.”

2. Ví dụ cụ thể

2.1. Giá khởi điểm cho thuê rừng trồng

* Yêu cầu

- Khu rừng 10 ha là rừng Keo lai là rừng trồng năm 5 cần định giá tại xã Đá Bạc.
- Trữ lượng bình quân: $60 m^3/ha$
- Giá khởi điểm cho thuê rừng trồng được tính bằng thu nhập dự kiến trong thời gian cho thuê rừng (TN_{rt})

$$GT_{rt} = TN_{rt}$$

Trong đó:

+ GT_{rt} là giá khởi điểm cho thuê rừng trồng (đồng/ha)

+ TN_{rt} là thu nhập dự kiến từ rừng trồng (đồng/ha)

* Tra cứu “Phụ lục II: Bảng khung giá rừng trồng, Bảng A”

- Trữ lượng rừng cần định giá là $M = 60 \text{ m}^3/\text{ha}$ thuộc khung từ $50 \text{ m}^3/\text{ha} - 100 \text{ m}^3/\text{ha}$

- Trữ lượng rừng cận dưới $M_a = 50 \text{ m}^3/\text{ha}$; Trữ lượng rừng cận trên $M_b = 100 \text{ m}^3/\text{ha}$.

- Giá trị thu nhập dự kiến cận dưới $TN_{rt\alpha} = 22.427.000$ đồng; Giá trị thu nhập dự kiến cận trên $TN_{rt\beta} = 46.364.000$ đồng

* Xác định giá khởi điểm cho thuê rừng trồng

- Thu nhập dự kiến

$$TN_{rt} = 22.427.000 + \frac{(46.364.000 - 22.427.000)}{(100 - 50)} \times (60 - 50) = 27.214.000 \text{ đồng/ha}$$

- Giá trị khởi điểm cho thuê 10 ha rừng trồng là: $27.214.000 \times 10 = 272.140.000$ đồng.

2.2. Xác định giá trị rừng phải bồi thường do phá rừng, gây cháy rừng

a) Trong giai đoạn kiến thiết cơ bản

* Yêu cầu

Khu rừng 01 ha là rừng trồng Keo lai năm 2 cần định giá tại xã Đá Bạc.

- Chi phí đầu tư tạo rừng được thu thập từ hồ sơ quản lý rừng là 45.000.000 đồng/ha.

- Mức độ thiệt hại bình quân ước tính 60%

- Giá trị bồi thường đối với 01 ha rừng trồng (BT_{rt}) bị thiệt hại do phá rừng, gây cháy rừng trong thời gian kiến thiết cơ bản được tính theo công thức sau:

$$BT_{rt} = CP_{rt} \times D_{rt}$$

Trong đó:

+ CP_{rt} là tổng chi phí đầu tư tạo rừng đối với 01 ha rừng trồng bị thiệt hại

+ D_{rt} là mức độ thiệt hại ước tính bằng tỷ lệ (%) cho 01 ha rừng trồng bị thiệt hại

* Tra cứu “Phụ lục II: Bảng khung giá rừng trồng, Bảng A”

Chi phí đầu tư tạo rừng đối với 01 ha rừng của khu rừng cần định giá là 45.000.000 đồng, nằm trong khung giá chi phí đầu tư tạo rừng năm hai từ 44.228.000 – 48.715.000 đồng. Do đó $CP_{rt} = 45.000.000$ đồng.

* Xác định giá trị rừng bị thiệt hại

- Giá trị bồi thường cho 01 ha: $BT_{rt} = 45.000.000 \times 60\% = 27.000.000$ đồng/ha

b) Sau thời gian kiến thiết cơ bản

* Yêu cầu

Khu rừng 01 ha là rừng trồng Keo lai Rừng trồng năm thứ 5 cần định giá tại xã Đá Bạc.

- Trữ lượng bình quân: $60 \text{ m}^3/\text{ha}$.

- Mức độ thiệt hại ước tính 60%

- Giá trị bồi thường đối với 01 ha rừng trồng (BT_{rt}) bị thiệt hại do phá rừng, gây cháy rừng sau thời gian kiến thiết cơ bản được tính theo công thức sau:

$$BT_{rt} = (CP_{rt} + TN_{rt} + G_{mt}) \times D_{rt}$$

Trong đó:

- + CP_{rt} là tổng chi phí đầu tư tạo rừng của khu rừng bị thiệt hại
- + TN_{rt} là thu nhập dự kiến của khu rừng bị thiệt hại
- + G_{mt} là giá trị môi trường rừng
- + D_{rt} là mức độ thiệt hại ước tính bằng tỷ lệ (%) cho 01 ha rừng trồng bị thiệt hại

* Tra cứu “Phụ lục II: Bảng khung giá rừng trồng, Bảng A”

- Trữ lượng rừng cần định giá là $M = 60 \text{ m}^3/\text{ha}$ thuộc khung từ $50 \text{ m}^3/\text{ha} - 100 \text{ m}^3/\text{ha}$

- Trữ lượng rừng cận dưới $M_a = 50 \text{ m}^3/\text{ha}$; Trữ lượng rừng cận trên là $M_b = 100 \text{ m}^3/\text{ha}$.

- Chi phí đầu tư tạo rừng cận dưới $CP_{rta} = 54.451.000$ đồng; Chi phí đầu tư tạo rừng cận trên $CP_{rtb} = 67.197.000$ đồng

- Thu nhập dự kiến cận dưới $TN_{rta} = 22.427.000$ đồng; Thu nhập dự kiến cận trên $TN_{rtb} = 46.364.000$ đồng.

- Giá trị môi trường rừng cận dưới $G_{mta} = 27.226.000$ đồng; Giá trị môi trường rừng cận trên $G_{mtb} = 33.599.000$ đồng.

* Xác định giá trị rừng bị thiệt hại

- Tổng chi phí đầu tư tạo rừng khu rừng bị thiệt hại

$$CP_{rt} = 54.451.000 + \frac{(67.197.000 - 54.451.000)}{(100 - 50)} \times (60 - 50) = 57.000.000 \text{ đồng/ha}$$

- Thu nhập dự kiến của khu rừng bị thiệt hại

$$TN_{rt} = 22.427.000 + \frac{(46.364.000 - 22.427.000)}{(100 - 50)} \times (60 - 50) = 27.214.000 \text{ đồng/ha}$$

- Giá trị môi trường rừng bị thiệt hại

$$G_{mt} = 27.226.000 + \frac{(33.599.000 - 27.226.000)}{(100 - 50)} \times (60 - 50) = 28.500.000 \text{ đồng/ha}$$

- Giá trị rừng là: $G_{rt} = 57.000.000 + 27.214.000 + 28.500.000 = 112.714.000$ đồng

- Giá trị bồi thường đối với 01 ha:

$$BT_{rt} = 112.714.000 \times 60\% = 67.628.000 \text{ đồng}$$

2.3. Xác định giá trị bồi thường do khai thác gỗ và lâm sản trái phép

* Yêu cầu

Khu rừng 01 ha là rừng trồng Keo lai năm 3 cần định giá tại xã Đá Bạc.

- Khối lượng lâm sản bị thiệt hại là $60 \text{ m}^3/\text{ha}$
- Giá bán gỗ Keo lai tại bãi giao thời điểm định giá là $1.300.000 \text{ đồng}/\text{m}^3$
- Giá trị bồi thường đối với 01 ha rừng trồng (BT_{rt}) bị thiệt hại do khai thác gỗ và lâm sản trái phép, được tính theo công thức sau:

$$BT_{rt} = V_{ls} \times G_{ls}$$

Trong đó:

+ V_{ls} là khối lượng lâm sản bị thiệt hại tính bằng m^3 đối với gỗ hoặc đơn vị phù hợp với các loại lâm sản ngoài gỗ, xác định theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

+ G_{ls} là giá bán gỗ, lâm sản ngoài gỗ tại thời điểm định giá

* Xác định giá trị rừng bị thiệt hại

- Giá trị bồi thường thiệt hại về lâm sản là: $BT_{rt} = 60 \times 1.300.000 = 78.000.000$ đồng.

2.4. Xác định giá rừng khi thu hồi rừng; giá trị góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước

a) Thu hồi rừng

* Yêu cầu

- Khu rừng 01 ha là rừng trồng Keo lai là rừng trồng năm 5 cần định giá tại xã Đá Bạc.

- Trữ lượng bình quân: $60 \text{ m}^3/\text{ha}$

- Giá rừng khi thu hồi được tính bằng tổng thu nhập dự kiến trong thời gian quản lý cho thuê còn lại.

* Tra cứu “Phụ lục II: Bảng khung giá rừng trồng, Bảng A”

- Trữ lượng rừng cần định giá là $M = 60 \text{ m}^3/\text{ha}$ thuộc khung từ $50 \text{ m}^3/\text{ha} - 100 \text{ m}^3/\text{ha}$

- Trữ lượng rừng cận dưới $M_a = 50 \text{ m}^3/\text{ha}$; Trữ lượng rừng cận trên $M_b = 100 \text{ m}^3/\text{ha}$.

- Giá trị thu nhập dự kiến cận dưới $TN_{rta} = 22.427.000$ đồng ; Giá trị thu nhập dự kiến cận trên $TN_{rtb} = 46.364.000$ đồng

* Xác định giá thu hồi rừng là thu nhập dự kiến:

- Thu nhập dự kiến

$$TN_{rt} = 22.427.000 + \frac{(46.364.000 - 22.427.000)}{(100 - 50)} \times (60 - 50) = 27.214.000 \text{ đồng}/\text{ha}$$

b) Giá rừng trồng khi góp vốn, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn (chuyển nhượng vốn) nhà nước.

* Yêu cầu

Khu rừng 01 ha là rừng trồng Keo lai là rừng trồng năm 5 cần định giá tại xã Đá Bạc.

- Trữ lượng bình quân: $60 \text{ m}^3/\text{ha}$.

- Giá trị rừng trồng khi góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn (chuyển nhượng vốn) nhà nước được tính bằng giá trị rừng trồng (G_{rt})

* Tra cứu “Phụ lục II: Bảng khung giá rừng trồng, Bảng A”

- Trữ lượng rừng cần định giá là $M = 60 \text{ m}^3/\text{ha}$ thuộc khung từ $50 \text{ m}^3/\text{ha} - 100 \text{ m}^3/\text{ha}$

- Trữ lượng rừng cận dưới $M_a = 50 \text{ m}^3/\text{ha}$; Trữ lượng rừng cận trên là $M_b = 100 \text{ m}^3/\text{ha}$.

- Giá rừng trồng cận dưới $G_{rta} = 104.104.000$ đồng; Giá rừng trồng cận trên $G_{rtb} = 147.160.000$ đồng

* Xác định giá trị rừng

- Giá trị rừng được xác định như sau:

$$G_{rt} = 104.104.000 + \frac{(147.160.000 - 104.104.000)}{(100 - 50)} \times (60 - 50) = 112.715.000 \text{ đồng/ha}$$

- Như vậy giá 01 ha rừng khi góp vốn; cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn (chuyển nhượng vốn) nhà nước là: 112.715.000 đồng.

2.5. Xác định giá để tính thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng

* Yêu cầu

- Xác định giá trị 01 ha là rừng Keo lai, rừng trồng năm 5 tại xã Đá Bạc, để tính thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng.

- Trữ lượng bình quân: $60 \text{ m}^3/\text{ha}$

- Giá rừng làm cơ sở tính thuế, phí và lệ phí liên quan được tính trên thu nhập dự kiến (TN_{rt}).

* Tra cứu “Phụ lục II: Bảng khung giá rừng trồng, Bảng A”

- Trữ lượng rừng cần định giá là $M = 60 \text{ m}^3/\text{ha}$ thuộc khung từ $50 \text{ m}^3/\text{ha} - 100 \text{ m}^3/\text{ha}$

- Trữ lượng rừng cận dưới $M_a = 50 \text{ m}^3/\text{ha}$; Trữ lượng rừng cận trên là $M_b = 100 \text{ m}^3/\text{ha}$.

- Thu nhập dự kiến cận dưới $TN_{rta} = 22.427.000$ đồng; Thu nhập dự kiến cận trên $TN_{rtb} = 46.364.000$ đồng

* Xác định giá trị rừng

- Giá rừng làm cơ sở tính thuế, phí và lệ phí liên quan cho 01 ha:

$$TN_{rt} = 22.427.000 + \frac{(46.364.000 - 22.427.000)}{(100 - 50)} \times (60 - 50) = 27.214.000 \text{ đồng/ha}$$